



5. HUYỆN YÊN THẾ

GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	TT CẦU GỖ				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
1.1	Đoạn qua phố Đề Năm - TT Cầu Gồ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết đất Công an huyện	6.000	3.600	2.400	
-	Đoạn từ giáp Công an huyện đến hết cổng Huyện đội	5.500	3.300	2.200	
-	Đoạn từ giáp cổng Huyện đội đến hết đường vào Đồng Nhân	5.000	3.000		
-	Đoạn từ giáp đường vào Đồng Nhân đến hết cổng Lâm trường	4.000	2.400		
-	Đoạn từ giáp cổng Lâm trường đến giáp xã Tam Hiệp	3.500	2.100		
1.2	Đoạn qua phố Cả Trọng - TT Cầu Gồ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cổng chợ (nhà ông Nam)	5.500	3.300		
-	Đoạn từ giáp cổng chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	5.000	3.000	2.000	
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng Chính sách đến giáp xã Phồn Xương	4.500	2.700	1.800	
2	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Ngân hàng NN & PTNT	5.500	3.300	2.200	1.100
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	4.500			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết Bưu Điện Cầu Gồ	4.000			
-	Đoạn từ hết Bưu Điện Cầu Gồ đến giáp xã Phồn Xương	3.500	2.100	1.400	
3	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gồ				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất nhà ông Tuấn	4.000	2.400		
-	Đoạn từ TL 292 đến Đồng Nhân- trại tù (Đồng Vương)	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn Kiểm lâm từ TL 292 đi suối Đá (Tân Hiệp)	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn Vườn Hối (từ TL 292 đến giáp xã Phồn Xương)	1.700	1.000	700	300
-	Đoạn Bà Ba đi Cà Dinh	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp huyện Huyện đội đến Hồ xóm Chung	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND Huyện đến giáp xã Tam Hiệp	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ TT dạy nghề đi Thôn Chẽ xã Phồn Xương	1.700	1.000	700	300
-	Đoạn từ hồ Trung đi đường cống suối đá	1.500	900	600	300
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gồ	1.000	600	400	
II	TT BỐ HẠ				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
	Phố Thống Nhất - TT Bố Hạ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Bưu điện thị trấn	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ hết Bưu điện thị trấn đến hết Cửa hàng Dược	4.200	2.500		
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	3.300	2.000	1.300	700

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp xã Bồ Hạ	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều	5.000	3.000	2.000	
-	Đoạn từ giáp chợ Chiều đến đường goòng cũ	4.500	2.600	1.800	
-	Đoạn từ đường goòng cũ đến giáp xã Bồ Hạ	4.000	2.400	1.600	
2	Tỉnh lộ 292B - Phố Thống Nhất (Đường 292 cũ)				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đến đường vào sân vận động (cổng nhà ông Tước)	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ giáp đường vào sân vận động đến Ngã 3 đường nối TL292A	4.500	2.700	1.800	900
-	Đoạn từ Ngã 3 đường nối TL292A đến giáp xã Bồ Hạ (ngã ba phương đông)	4.000	2.400	1.600	700
3	Tỉnh lộ 268				
-	Đường goòng cũ đến hết cổng chợ Bồ Hạ cũ	3.500	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bồ Hạ cũ đến giáp xã Bồ Hạ (hướng đi Cầu Phứa)	3.000	1.800		
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến chợ Mỏ Trạng	3.000	1.800	1.200	
4	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bồ Hạ				
	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhân				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	4.000	2.400	1.600	
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Nầm non đến ngã ba Khánh Lộc	2.500	1.500		
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến hết nhà ông Tôn (Sứu)	2.200	1.200	800	400
-	Đoạn từ nhà ông Tôn (Sứu) đến giáp xã Bồ Hạ	1.600	900	700	300
-	Đoạn từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	2.200	1.300	900	400
-	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	3.500	2.100		
-	Các đoạn đường còn lại TT Bồ Hạ	1.500	900	600	300
-	Khu vực dân cư thị trấn Bồ Hạ	800	500	300	
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn từ trung tâm UBND xã Xuân Lương đi về các phía (khoảng cách 500m) đoạn từ TL 292 đi qua chợ đến đường TL 292	2.500	1.500	1.000	
-	Các đoạn trung tâm UBND các xã Tân Sỏi, Bồ Hạ, Tam Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.500	2.100	1.400	
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía khoảng cách 500m)	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn qua xã Tam Hiệp từ Kiểm Lâm đến hồ Trại Cọ	3.500	2.100	1.400	
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.000	1.800	1.200	
-	Đoạn tiếp giáp Phố Cả Trọng (TT Cầu Gò) đến hết đất nhà ông Đoàn (xã Phồn Xương)	3.500	2.100	1.400	



Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đoàn xã Phồn Xương đến giáp xã Đồng Lạc	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Bồ Hạ đến cầu Bồ Hạ	2.000	1.200		
-	Đoạn tiếp giáp trung tâm xã Bồ Hạ (khoảng cách 500 m) đến đầu cầu Sỏi	3.000	2.100	1.400	
-	Các đoạn còn lại đường 292	1.500	900	600	
2	Tỉnh lộ 292B (Đường đi Đồng Sơn)				
	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nào	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nào đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đồng Sơn	2.000	1.200	800	
-	Các đoạn còn lại	1.000	600	400	
-	Trung tâm xã Đồng Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.000	1.200	800	
3	Tỉnh lộ 268				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến hết chợ Mỏ Trạng	2.500	1.800	1.200	
-	Đoạn từ hết chợ Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	3.000	2.000	1.400	
-	Đoạn từ giáp cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	2.000	1.200	800	
-	Trung tâm xã Đồng Kỳ, Hồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.500	900	600	
-	Đoạn tiếp giáp TT Bồ Hạ đến cầu Phưa	1.500	900	600	
-	Trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.200	700	500	
-	Các đoạn còn lại	600	400	200	
4	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Cầu Gò đến hết trường THCS xã Phồn Xương	3.000	1.800		
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương đến hết Công ty may	3.500	2.100	1.400	
-	Các đoạn còn lại	2.000	1.200	800	
5	Tỉnh lộ 242 (Đường 292 cũ)				
-	Đoạn từ TT Bồ Hạ đến giáp xã Hương Vỹ	3.500	2.100	1.400	
-	Trung tâm UBND xã Hương Vỹ, Khu vực Cổng Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.000	1.200	800	
-	Các đoạn còn lại	1.500	900		
6	Tỉnh lộ 294 (Đường 287 cũ)				
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhả Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	1.500	1.000	
-	Các đoạn còn lại	1.400	800	600	
7	Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường TL 268				
-	Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	2.000	1.400	1.000	
-	Đoạn từ Cây Xăng đến hết đất nhà ông Hòa	1.400	1.000	800	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến hết đất nhà ông Hứa Hải	1.200	800	600	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hải đến hết đất nhà ông Leo	1.000	700	500	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Leo đến hết đất nhà ông Tuyển	600	400	300	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268	1.200	800	600	
8	Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m): Đồng Tiến, Canh Nậu, Tiến Thắng, An Thượng, Tân Hiệp	1.000	600	400	
-	Từ Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400	
-	Từ Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400	
-	Từ Ngã ba cầu Châu Phê An Thượng khoảng cách 500m	1.000	600	400	
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.100	700	400	
-	Đoạn từ ngã ba Đông Sơn giáp TL 292 đi trường Lâm Sinh (khoảng cách 500m)	1.100	700	400	
-	Đoạn từ cổng ông Thành đi trường Lâm Sinh	600	400	300	
-	Đoạn tiếp giáp TT Cầu Gò đến tiếp giáp đường 268	1.000	700	500	
-	Đoạn từ ngã ba đường TL242 đi về trại mới (khoảng cách 300 m)	1.000	700	500	
-	Đoạn từ cửa đền Suối Cây đến giáp xã Đồng Hưu	500	300	200	
-	Đoạn từ TL 292 đi trường PTTH Yên Thế	3.000	1.800	900	
-	Đoạn xóm chẽ từ đường TL 292 đến đường 398	1.500	900	600	
9	Đường cầu ông Bang				
-	Đoạn từ ba góc đến hết cầu ông Bang	2.000	1.400	900	
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối	1.200	800	600	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối	800	600	400	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối đến giáp đường 269	600	400	300	
10	Đường liên xã Đồng Kỳ - Đồng Hưu				
-	Đoạn từ đường TL268 đến hết đất nhà ông Lượng	500	300	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Lượng đến giáp xã Đồng Hưu	400	300		

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	TT Cầu Gồ				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
1.1	Đoạn qua phố Đề Năm - TT Cầu Gồ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết đất Công an huyện	3.000	1.800	1.200	
-	Đoạn từ giáp Công an huyện đến hết cổng Huyện đội	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ giáp cổng Huyện đội đến hết đường vào Đồng Nhân	2.500	1.500		
-	Đoạn từ giáp đường vào Đồng Nhân đến hết cổng Lâm trường	2.000	1.200		
-	Đoạn từ giáp cổng Lâm trường đến giáp xã Tam Hiệp	1.800	1.100		
1.2	Đoạn qua phố Cả Trọng - TT Cầu Gồ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cổng chợ(nhà ông Nam)	2.800	1.700		
-	Đoạn từ cổng chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng Chính sách đến giáp xã Phồn Xương	2.300	1.400	900	
2	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Ngân hàng NN & PTNT	2.800	1.700	1.100	550
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	2.300			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết Bưu Điện Cầu Gồ	2.000			
-	Đoạn từ hết Bưu Điện Cầu Gồ đến giáp xã Phồn Xương	1.800	1.100	700	
3	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gồ				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất nhà ông Tuấn	2.000	1.200		
-	Đoạn từ TL 292 đến Đồng Nhân- trại tù (Đồng Vương)	1.000	600	400	200
-	Đoạn Kiểm lâm từ TL 292 đi suối Đá (Tân Hiệp)	1.000	600	400	200
-	Đoạn Vườn Hối (từ TL 292 đến giáp xã Phồn Xương)	850	500	350	150
-	Đoạn Bà Ba đi Cà Dinh	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp huyện Huyện đội đến Hồ xóm Chung	1.300	750	500	250
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND Huyện đến giáp xã Tam Hiệp	750	450	300	150
-	Đoạn từ TT dạy nghề đi Thôn Chẽ xã Phồn Xương	850	500	350	150
-	Đoạn từ hồ Trung đi đường cống suối đá	750	450	300	150
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gồ	500	300	200	
II	TT BỐ HẠ				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
	Phố Thống Nhất - TT Bồ Hạ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Bưu điện thị trấn	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ hết Bưu điện thị trấn đến hết Cửa hàng Dược	2.100	1.300		
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	1.700	1.000	650	350
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp xã Bồ Hạ	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ giáp chợ Chiều đến đường goòng cũ	2.300	1.300	900	
-	Đoạn từ đường goòng cũ đến giáp xã Bồ Hạ	2.000	1.200	800	

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2	Tỉnh lộ 292B - Phố Thống Nhất (Đường 292 cũ)				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đến đường vào sân vận động (cổng nhà ông Tước)	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ giáp đường vào sân vận động đến Ngã 3 đường nối TL292A	2.300	1.400	900	450
-	Đoạn từ Ngã 3 đường nối TL292A đến giáp xã Bồ Hạ (ngã ba phương đông)	2.000	1.200	800	350
3	Tỉnh lộ 268				
-	Đường goòng cũ đến hết cổng chợ Bồ Hạ cũ	1.800	1.100	600	
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bồ Hạ cũ đến giáp xã Bồ Hạ (hướng đi Cầu Phua)	1.500	900		
	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến chợ Mỏ Trạng	1.500	900	600	
4	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bồ Hạ				
	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhân				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	2.000	1.200	800	
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Mầm non đến ngã ba Khánh Lộc	1.300	750		
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến hết nhà ông Tôn (Sừu)	1.100	600	400	200
-	Đoạn từ nhà ông Tôn (Sừu) đến giáp xã Bồ Hạ	800	450	350	150
-	Đoạn từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	1.100	650	450	200
-	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	1.800	1.100		
-	Các đoạn đường còn lại TT Bồ Hạ	750	450	300	150
-	Khu vực dân cư thị trấn Bồ Hạ	400	250	150	
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn từ trung tâm UBND xã Xuân Lương đi về các phía (khoảng cách 500m) đoạn từ TL 292 đi qua chợ đến đường TL 292	1.300	750	500	
-	Các đoạn trung tâm UBND các xã Tân Sỏi, Bồ Hạ, Tam Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.800	1.100	700	
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.300	750	500	
-	Đoạn qua xã Tam Hiệp từ Kiểm Lâm đến hồ Trại Cọ	1.800	1.100	700	
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.500	900	600	
-	Đoạn tiếp giáp Phố Cả Trọng (TT Cầu Gò) đến hết đất nhà ông Đoàn (xã Phồn Xương)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đoàn xã Phồn Xương đến giáp xã Đồng Lạc	1.300	750	500	
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Bồ Hạ đến cầu Bồ Hạ	1.000	600		
-	Đoạn tiếp giáp trung tâm xã Bồ Hạ (khoảng cách 500 m) đến đầu cầu Sỏi	1.500	1.100	700	
-	Các đoạn còn lại đường 292	750	450	300	
2	Tỉnh lộ 292B (Đường đi Đông Sơn)				
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Náo	1.300	750	500	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn tiếp giáp đường rãnh Đồng Nào đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đồng Sơn	1.000	600	400	
-	Các đoạn còn lại	500	300	200	
-	Trung tâm xã Đồng Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400	
3	Tỉnh lộ 268				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến chợ Mỏ Trạng	1.300	900	600	
-	Đoạn từ chợ Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	1.500	1.000	700	
-	Đoạn từ cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	1.000	600	400	
-	Trung tâm xã Đồng Kỳ, Hồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	750	450	300	
-	Đoạn tiếp giáp TT Bó Hạ đến cầu Phư	750	450	300	
-	Trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)	600	350	250	
-	Các đoạn còn lại	300	200	100	
4	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Cầu Gò đến hết trường THCS xã Phồn Xương	1.500	900		
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương đến hết Công ty may	1.800	1.100	700	
-	Các đoạn còn lại	1.000	600	400	
5	Tỉnh lộ 242 (Đường 292 cũ)				
-	Đoạn từ TT Bó Hạ đến giáp xã Hương Vỹ	1.800	1.100	700	
-	Trung tâm UBND xã Hương Vỹ, Khu vực Công Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400	
-	Các đoạn còn lại	750	450		
6	Tỉnh lộ 294 (Đường 287 cũ)				
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.300	750	500	
-	Các đoạn còn lại	700	400	300	
7	Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường TL 268				
-	Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	1.000	700	500	
-	Đoạn từ Cây Xăng đến hết đất nhà ông Hòa	700	500	400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến hết đất nhà ông Hứa Hải	600	400	300	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hải đến hết đất nhà ông Leo	500	350	250	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Leo đến hết đất nhà ông Tuyển	300	200	150	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268	600	400	300	
8	Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m): Đồng Tiến, Canh Nậu, Tiến Thắng, An Thượng, Tân Hiệp và đường cầu Ông Bang	500	300	200	
-	Từ Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	500	300	200	
-	Từ Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	500	300	200	
-	Từ Ngã ba cầu Châu Phê An Thượng khoảng cách 500m	500	300	200	
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	550	350	200	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba Đông Sơn giáp TL 292 đi trường Lâm Sinh (khoảng cách 500m)	550	350	200	
-	Đoạn từ cổng ông Thành đi trường Lâm Sinh	300	200	150	
-	Đoạn tiếp giáp TT Cầu Gò đến tiếp giáp đường 268	500	350	250	
-	Đoạn từ ngã ba đường TL242 đi về trại mới (khoảng cách 300 m)	500	350	250	
-	Đoạn từ cửa đền Suối Cây đến giáp xã Đồng Hưu	250	150	100	
-	Đoạn từ TL 292 đi trường PTTH Yên Thế	1.500	900	450	
-	Đoạn xóm chẽ từ đường TL 292 đến đường 398	750	450	300	
9	Đường cầu ông Bang				
-	Đoạn từ ba góc đến hết cầu ông Bang	1.000	700	450	
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối	600	400	300	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối	400	300	200	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối đến giáp đường 269	300	200	150	

BẢNG BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	TT Cầu Gò				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
1.1	Đoạn qua phố Đề Năm - TT Cầu Gò				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết đất Công an huyện	3.000	1.800	1.200	
-	Đoạn từ giáp Công an huyện đến hết cổng Huyện đội	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ giáp cổng Huyện đội đến hết đường vào Đồng Nhân	2.500	1.500		
-	Đoạn từ giáp đường vào Đồng Nhân đến hết cổng Lâm trường	2.000	1.200		
-	Đoạn từ giáp cổng Lâm trường đến giáp xã Tam Hiệp	1.800	1.100		
1.2	Đoạn qua phố Cả Trạng - TT Cầu Gò				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cổng chợ (nhà ông Nam)	2.800	1.700		
-	Đoạn từ cổng chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng Chính sách đến giáp xã Phồn Xương	2.300	1.400	900	
2	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Ngân hàng NN & PTNT	2.800	1.700	1.100	550
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	2.300			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết Bưu Điện Cầu Gò	2.000			
-	Đoạn từ hết Bưu Điện Cầu Gò đến giáp xã Phồn Xương	1.800	1.100	700	
3	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gò				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất nhà ông Tuấn	2.000	1.200		
-	Đoạn từ TL 292 đến Đồng Nhân- trại tù (Đồng Vương)	1.000	600	400	200
-	Đoạn Kiểm lâm từ TL 292 đi suối Đá (Tân Hiệp)	1.000	600	400	200
-	Đoạn Vườn Hối (từ TL 292 đến giáp xã Phồn Xương)	850	500	350	150
-	Đoạn Bà Ba đi Cà Dinh	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp huyện Huyện đội đến Hồ xóm Chung	1.300	750	500	250
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND Huyện đến giáp xã Tam Hiệp	750	450	300	150
-	Đoạn từ TT dạy nghề đi Thôn Chế xã Phồn Xương	850	500	350	150
-	Đoạn từ hồ Trung đi đường cống suối đá	750	450	300	150
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gò	500	300	200	
II	TT BỐ HẠ				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
	Phố Thống Nhất - TT Bố Hạ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Bưu điện thị trấn	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ hết Bưu điện thị trấn đến hết Cửa hàng Dược	2.100	1.300		
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	1.700	1.000	650	350
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp xã Bố Hạ	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ giáp chợ Chiều đến đường goòng cũ	2.300	1.300	900	
-	Đoạn từ đường goòng cũ đến giáp xã Bố Hạ	2.000	1.200	800	
2	Tỉnh lộ 292B - Phố Thống Nhất (Đường 292 cũ)				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đến đường vào sân vận động (công nhà ông Tước)	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ giáp đường vào sân vận động đến Ngã 3 đường nối TL292A	2.300	1.400	900	450
-	Đoạn từ Ngã 3 đường nối TL292A đến giáp xã Bồ Hạ (ngã ba phương đông)	2.000	1.200	800	350
3	Tỉnh lộ 268				
-	Đường goòng cũ đến hết công chợ Bồ Hạ cũ	1.800	1.100	600	
-	Đoạn từ hết công chợ Bồ Hạ cũ đến giáp xã Bồ Hạ (hướng đi Cầu Phư)	1.500	900		
	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến chợ Mỏ Trạng	1.500	900	600	
4	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bồ Hạ				
	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhân				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	2.000	1.200	800	
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Nầm non đến ngã ba Khánh Lộc	1.300	750		
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến hết nhà ông Tôn (Sứ)	1.100	600	400	200
-	Đoạn từ nhà ông Tôn (Sứ) đến giáp xã Bồ Hạ	800	450	350	150
-	Đoạn từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	1.100	650	450	200
-	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	1.800	1.100		
-	Các đoạn đường còn lại TT Bồ Hạ	750	450	300	150
-	Khu vực dân cư thị trấn Bồ Hạ	400	250	150	
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn từ trung tâm UBND xã Xuân Lương đi về các phía (khoảng cách 500m) đoạn từ TL 292 đi qua chợ đến đường TL 292	1.300	750	500	
-	Các đoạn trung tâm UBND các xã Tân Sỏi, Bồ Hạ, Tam Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.800	1.100	700	
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía khoảng cách 500m)	1.300	750	500	
-	Đoạn qua xã Tam Hiệp từ Kiểm Lâm đến hồ Trại Cọ	1.800	1.100	700	
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.500	900	600	
-	Đoạn tiếp giáp Phố Cả Trọng (TT Cầu Gò) đến hết đất nhà ông Đoàn (xã Phồn Xương)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đoàn xã Phồn Xương đến giáp xã Đồng Lạc	1.300	750	500	
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Bồ Hạ đến cầu Bồ Hạ	1.000	600		
-	Đoạn tiếp giáp trung tâm xã Bồ Hạ (khoảng cách 500 m) đến đầu cầu Sỏi	1.500	1.100	700	
-	Các đoạn còn lại đường 292	750	450	300	
2	Tỉnh lộ 292B (Đường đi Đồng Sơn)				
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Náo	1.300	750	500	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Náo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đồng Sơn	1.000	600	400	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các đoạn còn lại	500	300	200	
-	Tổng diện tích Đồng Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400	
3	Tỉnh lộ 268				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến chợ Mỏ Trạng	1.300	900	600	
-	Đoạn từ chợ Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	1.500	1.000	700	
-	Đoạn từ cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	1.000	600	400	
-	Trung tâm xã Đồng Kỳ, Hồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	750	450	300	
-	Đoạn tiếp giáp TT Bồ Hạ đến cầu Phư	750	450	300	
-	Trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)	600	350	250	
-	Các đoạn còn lại	300	200	100	
4	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Cầu Gò đến hết trường THCS xã Phồn Xương	1.500	900		
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương đến hết Công ty may	1.800	1.100	700	
-	Các đoạn còn lại	1.000	600	400	
5	Tỉnh lộ 242 (Đường 292 cũ)				
-	Đoạn từ TT Bồ Hạ đến giáp xã Hương Vỹ	1.800	1.100	700	
-	Trung tâm UBND xã Hương Vỹ, Khu vực Cổng Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400	
-	Các đoạn còn lại	750	450		
6	Tỉnh lộ 294 (Đường 287 cũ)				
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.300	750	500	
-	Các đoạn còn lại	700	400	300	
7	Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường TL 268				
-	Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	1.000	700	500	
-	Đoạn từ Cây Xăng đến hết đất nhà ông Hòa	700	500	400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến hết đất nhà ông Hứa Hải	600	400	300	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hải đến hết đất nhà ông Leo	500	350	250	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Leo đến hết đất nhà ông Tuyển	300	200	150	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268	600	400	300	
8	Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m): Đồng Tiến, Canh Nậu, Tiến Thắng, An Thượng, Tân Hiệp và đường cầu Ông Bang	500	300	200	
-	Từ Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	500	300	200	
-	Từ Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	500	300	200	
-	Từ Ngã ba cầu Châu Phê An Thượng khoảng cách 500m	500	300	200	
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	550	350	200	
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Sơn giáp TL 292 đi trường Lâm Sinh (khoảng cách 500m)	550	350	200	
-	Đoạn từ cổng ông Thành đi trường Lâm Sinh	300	200	150	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn tiếp giáp TT Cầu Gò đến tiếp giáp đường 268	500	350	250	
-	Đoạn từ ngã ba đường TL242 đi về trại mới (khoảng cách 300 m)	500	350	250	
-	Đoạn từ cửa đền Suối Cây đến giáp xã Đồng Hưu	250	150	100	
-	Đoạn từ TL 292 đi trường PTTH Yên Thế	1.500	900	450	
-	Đoạn xóm chẽ từ đường TL 292 đến đường 398	750	450	300	
9	Đường cầu ông Bang				
-	Đoạn từ ba gốc đến hết cầu ông Bang	1.000	700	450	
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối	600	400	300	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối	400	300	200	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối đến giáp đường 269	300	200	150	

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN NĂM 2013

Đơn vị tính : 1.000đ/m²



TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	440	380	300	350	280	250	220	200	150
2	Xã nhóm B	330	280	250	270	200	170	180	160	130
4	Xã nhóm C	220	200	180	170	160		150		

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	310	270	210	250	200	180	160	140	110
2	Xã nhóm B	230	200	180	170	140	120	130	110	
4	Xã nhóm C	150	140	130	120	110		110		

BẢNG 10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

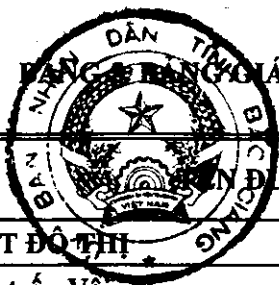
Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	310	270	210	250	200	180	160	140	110
2	Xã nhóm B	230	200	180	170	140	120	130	110	
4	Xã nhóm C	150	140	130	120	110		110		

Phân loại nhóm xã như sau:

*** Xã miền núi:**

- + Xã thuộc nhóm A: Bồ Hạ, Tân Sỏi, Phồn Xương, Tam Tiến, Xuân Lương, Tam Hiệp, Đồng Tâm.
- + Xã thuộc nhóm B: Đồng Lạc, Đồng Kỳ, Hương Vỹ, Đồng Vương, Hồng Kỳ.
- + Xã thuộc nhóm C: Tân Hiệp, An Thượng, Đồng Sơn, Đồng Hưu, Đồng Tiến, Tiến Thắng, Canh Nậu.



6. HUYỆN LẠNG GIANG

ĐIỂM GIAO CẮT ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I.	ĐẤT ĐÔ THỊ				
1.	Thị trấn Vôi				
1.1	Quốc lộ 1A				
	Đường Cần Trạm				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Phi Mô đến Hạt kiểm lâm huyện	8.000	4.600	3.000	1.400
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ	8.500			
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ đến đường vào cổng chợ Vôi	9.000			
-	Đoạn từ đường vào cổng chợ Vôi đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295)	11.000			
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295 đến đường Trần Cảo	8.000	4.800		
-	Đoạn từ đường Trần Cảo đến đường rẽ vào Sân vận động Quân Đoàn II	8.500	4.800	3.200	1.600
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	6.500	3.800	2.400	1.200
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ	5.500	2.700	2.000	1.500
	Đường Hồ Cát				
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (dọc theo hành lang đường sắt)	4.000	2.400		
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt dọc hành lang đường sắt đến điểm tiếp giáp đường vào thôn Non Cải	3.500	2.100		
-	Đoạn từ đường vào thôn Non Cải đến hết đất thị trấn Vôi	2.500	2.000		
1.2	Tỉnh lộ 295				
	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư thôn Toàn Mỹ	6.000	3.600	2.400	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa QL 1A với tỉnh lộ 295	6.500	3.900	2.600	
	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi (khoảng cách 100 m) đến ngã 3 điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	6.000	3.600	2.400	1.200
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm	5.000	2.700	1.700	
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm đến Cầu Ô Chương	4.200	2.400	1.600	
1.3	Đường nội thị thị trấn Vôi				
	Đoạn từ QL1A đến Cầu Trắng	3.500	2.000	1.300	
	Đường Nguyễn Xuân Lan	5.000	2.700	1.700	
	Đường Phạm Văn Liêu	4.000	2.500		
	Đường Trần Cảo				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

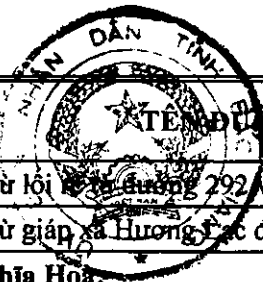
TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	4.000	2.400	1.600	
	Đường Trần Cung				
-	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đầu nối với tỉnh lộ 295	3.700	2.200	1.500	
	Đường Đặng Thế Công				
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến đầu đường Hoàng Hoa Thám	3.000	2.100	1.400	
	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ điểm đầu nối với đường Đặng Thế Công đi cụm công nghiệp thị trấn Vôi tiếp giáp với tỉnh lộ 295	2.700	1.800	1.200	
	Đường Ngô Gia Tự				
-	Đoạn tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 qua phía tây sân vận động huyện đến đường rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm	2.000	1.200		
-	Đoạn từ lối rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm đi thôn An Mỹ	1.700	1.000		
1.4	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	1.200	900	600	400
2.	Thị trấn Kép				
2.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	4.000	2.400		
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	2.500			
2.2	Đường nội thị				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt đi Hương Sơn	2.000	1.400		
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện cổng chợ Kép	2.000	1.400		
	Đoạn từ đường rẽ đối diện cổng chợ Kép đến chân cầu Vượt	1.600			
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	1.000			
2.3	Quốc lộ 37				
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A cũ với QL 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ	1.200	700		
2.4	Đường trong ngõ, xóm còn lại	800	600	400	200
II.	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1.	Đường Tỉnh 295B				
1.1	Xã Xuân Hương:				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	1.500	900		
1.2	Xã Tân Dĩnh				
-	Đường 295B: Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến hết Bưu điện phố Giò	3.700	2.400	1.600	
-	Quốc lộ 1A (Mới):				
+	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì (thành phố Bắc Giang) đến hết Cty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	4.000	2.700	1.800	
+	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo	3.700	2.400	1.600	800
1.3	Xã Phi Mô				
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II đến hết Ngân hàng chính sách XH huyện	5.000	3.600	2.400	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	ĐOẠN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Quốc lộ 295 vào xã Tân Thạnh đến giáp Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II	3.500	2.400		
-	Đoạn từ đường vào thôn An Mỹ đến hết trường Mầm non (đọc theo hành lang đường sắt)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ hết trường Mầm non đến giáp xã Tân Định (đọc theo hành lang đường sắt)	1.500	900		
1.4	Xã Yên Mỹ				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (đọc theo hành lang đường sắt)	2.400	1.400		
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Cổng Tổ Rồng (đọc theo hành lang đường sắt)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ đến lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện	4.000	2.400		
-	Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1A đến cổng UBND xã	2.300	1.500		
1.5	Xã Hương Lạc				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện đến Dốc Má	3.500	2.100		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cổng Tổ Rồng đến Dốc Má (đọc theo hành lang đường sắt)	2.000	1.200		
1.6	Xã Hương Sơn				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	2.500	1.800		
1.7	Xã Tân Thịnh				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm)	5.000	2.700	1.800	
-	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh thôn Sậm đến cổng cây xăng Công Minh	4.000	1.800	1.200	
-	Đoạn từ cổng cây xăng Công Minh đến hết đất xã Tân Thịnh giáp thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	3.000	1.800	1.200	
1.8	Xã Quang Thịnh				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đi qua cầu vượt Quang Thịnh đến đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh	3.200	1.900		
-	Đoạn đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh đến cầu Lường	3.700	2.100		
2.	Tỉnh lộ 295				
2.1	Xã Tân Hưng				
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	3.000	1.500		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	2.500	1.300		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quạt	2.000	1.000		
2.2	Xã Yên Mỹ				
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi Xương Lâm	4.300	2.600		
-	Đoạn từ giáp ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	3.500	2.200		
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Tân Thanh	2.500	1.500		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	2.000			
2.3	Xã Tân Thanh				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tuấn Mỹ	2.000	1.200		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8	2.300	1.400		
-	Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	1.500	900		
2.4	Xã Tiên Lục				
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	1.300	800		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến ngã ba thôn Ao Cầu	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	1.500	900		
2.5	Xã Mỹ Hà				
-	Đoạn từ đôi De đến ngã ba Mỹ Lộc	1.500			
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuấn	1.700			
3	Quốc lộ 31				
3.1	Xã Thái Đào				
-	Đoạn từ Dộc Me giáp xã Dĩnh Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	4.000	2.100	1.400	1.000
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	3.000	1.800		
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm	2.500	1.500		
3.2	Xã Đại Lâm				
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến đường rẽ vào thôn Cống xã Thái Đào	2.500	1.500		
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Cống xã Thái Đào đến thôn Tiền xã Đại Lâm	2.300	1.200		
-	Đoạn từ độc cửa thôn Tiền đến giáp huyện Lục Nam	2.000	1.000		
4.	Quốc lộ 37				
4.1	Xã Hương Sơn				
-	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cây	1.000	600		
5.	Tỉnh lộ 292				
5.1	Xã Tân Thịnh				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND xã	5.000	2.400	1.600	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến Bưu điện văn hóa xã	4.000	1.800	1.200	
-	Đoạn từ hết Bưu điện văn hóa xã đến giáp xã Nghĩa Hòa	3.000	1.500	1.000	
5.2	Xã Nghĩa Hoà				
-	Đoạn từ cầu Đồng đến hết Cửa hàng xăng dầu phố Bằng	2.500	1.500		
-	Đoạn từ hết Cửa hàng xăng dầu phố Bằng đến hết phố Bằng	3.000	1.800		
-	Đoạn cuối phố Bằng đến lối rẽ đi xã Đông Sơn	2.000	1.200		
5.3	Xã An Hà				
-	Đoạn từ phố Bằng đến đường rẽ vào thôn Đông và UBND xã	3.000	1.800		
-	Đoạn từ đường vào thôn Đông và UBND xã đến hết xóm Mía	2.500	1.500		
5.4	Xã Nghĩa Hưng				
-	Đoạn từ cầu Bó Hạ đến lối rẽ vào UBND xã	3.000	1.800		
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mía	2.800	1.700		
6.	Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào	2.000	900		
7.	Đường huyện, xã				
7.1	Xã An Hà				



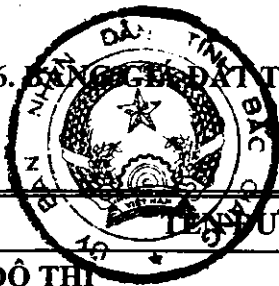
Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ lối rẽ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	1.500	900		
-	Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mía	1.000	600		
7.2	Xã Nghĩa Hòa				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	900	500		
-	Đoạn từ ngã ba Mía đến giáp xã Nghĩa Hưng	1.000	600		
-	Đoạn từ Đồi Đảnh đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế)	800			
-	Đoạn từ tỉnh lộ 292 đến Đồi Đảnh	1.000	600		
7.3	Xã Nghĩa Hưng				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ	1.200	800		
-	Đoạn từ ngã ba Mía tỉnh lộ 292 đi đồi Đảnh (Đông Sơn)	1.200	800		
7.4	Xã Đào Mỹ				
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	1.300	800	500	
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	800			
-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cống Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	1.000	500		
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	1.000	600		
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	800			
7.5	Xã Mỹ Thái				
-	Đoạn từ Cầu Đỏ đến cổng ngã ba lối rẽ đi thôn Hoành Sơn xã Phi Mô	1.100	700		
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến hết cổng đầu phố Triền	1.000	600		
-	Đoạn từ hết cổng đầu phố Triền đến chân dốc Nghè	1.500	800		
-	Đoạn từ hết chân dốc Nghè phía phố Triền đến hết dốc Miếu thôn Chi Lễ	1.000	500		
7.6	Xã Quang Thịnh				
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	1.000	500		
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1A đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Su 3)	1.200	700		
-	Đoạn từ QL 1A đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	1.500	900		
-	Đoạn từ đường Tránh đến cầu Quang Hiến	1.000	500		
7.7	Xã Xương Lâm:				
	Đoạn từ UBND xã đi thôn Tân Hòa	1.000			
-	Đoạn từ UBND xã đi Cầu Tháo	1.000			
7.8	Xã Tân Dĩnh				
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đỏ	1.200	600		
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	1.500	500		
7.9	Xã Hương Sơn				
-	Điểm cắt QL 1A cũ với QL 37 đến Trạm gác ghi	900	500		
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng Công ty xi măng Hương Sơn	1.100	700		
-	Đoạn ngã ba giáp với QL 37 đến ngã ba thôn Đồn 19 lối rẽ vào trường Trung học cơ sở Hương Sơn	900	500		
7.10	Xã Phi Mô				
-	Đoạn từ UBND xã đến thôn Phi Mô	1.000			
-	Đoạn từ thôn Phi Mô đến cầu Cuồn thôn Hoành Sơn	900			

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7.11	Xã Hương Lạc				
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	900	500		
-	Đoạn từ QL1A đường vào sân bay Kép đến dốc Má	1.000	600		
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến giáp địa giới hành chính xã An Hà	1.000	600		
7.12	Xã Mỹ Hà				
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuấn đi Tân Yên đến lối vào Lò Bát cũ	900			
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	700			
7.13	Xã Tiên Lục				
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu đi xã Đào Mỹ	900	500		
7.14	Xã Yên Mỹ				
-	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống	1200	600		
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống đến hết đất Yên Mỹ	1000	500		

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

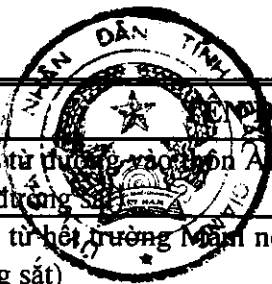


Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I.	ĐẤT ĐÔ THỊ				
1.	Thị trấn Vôi				
1.1	Quốc lộ 1A				
	Đường Cản Trạm				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Phi Mô đến Hạt kiểm lâm huyện	4.000	2.300	1.500	700
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ	4.250			
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ đến đường vào cổng chợ Vôi	4.300			
-	Đoạn từ đường vào cổng chợ Vôi đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295)	5.500			
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295 đến đường Trần Cảo	4.000	2.400		
-	Đoạn từ đường Trần Cảo đến đường rẽ vào Sân vận động Quân Đoàn II	4.300	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	3.300	1.900	1.200	600
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ	2.750	1.400	1.000	750
	Đường Hồ Cát				
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (dọc theo hành lang đường sắt)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt dọc hành lang đường sắt đến điểm tiếp giáp đường vào thôn Non Cai	1.800	1.100		
-	Đoạn từ đường vào thôn Non Cai đến hết đất thị trấn Vôi	1.300	1.000		
1.2	Tỉnh lộ 295				
	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư thôn Toàn Mỹ	3.000	1.800	1.200	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa QL 1A với tỉnh lộ 295	3.300	2.000	1.300	
	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi (khoảng cách 100 m) đến ngã 3 điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm	2.500	1.400	850	
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm đến Cầu Ô Chương	2.100	1.200	800	
1.3	Đường nội thị thị trấn Vôi				
	Đoạn từ QL1A đến Cầu Trắng	1.800	1.000	650	
	Đường Nguyễn Xuân Lan	2.500	1.400	850	
	Đường Phạm Văn Liêu	2.000	1.300		
	Đường Trần Cảo				
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	2.000	1.200	800	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đường Trần Cung				
-	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đầu nối với tỉnh lộ 295	1.900	1.100	750	
	Đường Đặng Thế Công				
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến đầu đường Hoàng Hoa Thám	1.500	1.100	700	
	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ điểm đầu nối với đường Đặng Thế Công đi cụm công nghiệp thị trấn Vôi tiếp giáp với tỉnh lộ 295	1.400	900	600	
	Đường Ngô Gia Tự				
-	Đoạn tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 qua phía tây sân vận động huyện đến đường rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm	1.000	600		
-	Đoạn từ lối rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm đi thôn An Mỹ	850	500		
1.4	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	600	450	300	200
2.	Thị trấn Kép				
2.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	2.000	1.200		
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	1.300			
2.2	Đường nội thị				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt đi Hương Sơn	1.000	700		
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện công chợ Kép	1.000	700		
	Đoạn từ đường rẽ đối diện công chợ Kép đến chân cầu Vượt	800			
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	500			
2.3	Quốc lộ 37				
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A cũ với QL 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ	600	350		
2.4	Đường trong ngõ, xóm còn lại	400	300	200	100
II.	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1.	Đường tỉnh lộ 295B				
1.1	Xã Xuân Hương:				
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	750	450		
1.2	Xã Tân Dĩnh				
-	Đường 295B: Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến hết Bưu điện phố Giở	1.900	1.200	800	
-	Quốc lộ 1A (Mới):				
+	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì đến hết Cty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	2.000	1.400	900	
+	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo	1.900	1.200	800	400
1.3	Xã Phi Mô				
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II đến hết Ngân hàng chính sách XH huyện	2.500	1.800	1.200	
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II	1.750	1.200		



Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường vào thôn An Mỹ đến hết trường Mầm non (dọc theo hành lang đường sắt)	1.000	600		
-	Đoạn từ hết trường Mầm non đến giáp xã Tân Đình (dọc theo hành lang đường sắt)	750	450		
1.4	Xã Yên Mỹ				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (dọc theo hành lang đường sắt)	1.200	700		
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Công Tổ Rồng (dọc theo hành lang đường sắt)	1.000	600		
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ đến lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện	1.800	1.200		
-	Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1A đến cổng UBND xã	1.200	750		
1.5	Xã Hương Lạc				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện đến Đốc Má	1.800	1.100		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cổng Tổ Rồng đến Đốc Má (dọc theo hành lang đường sắt)	1.000	600		
1.6	Xã Hương Sơn				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	1.300	900		
1.7	Xã Tân Thịnh				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm)	2.500	1.400	900	
-	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh thôn Sậm đến cổng cây xăng Công Minh	2.000	900	600	
-	Đoạn từ cổng cây xăng Công Minh đến hết đất xã Tân Thịnh giáp thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	1.500	900	600	
1.8	Xã Quang Thịnh				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đi qua cầu vượt Quang Thịnh đến đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh	1.600	950		
-	Đoạn đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh đến cầu Lường	1.900	1.100		
2.	Tỉnh lộ 295				
2.1	Xã Tân Hưng				
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	1.500	750		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	1.300	650		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quạt	1.000	500		
2.2	Xã Yên Mỹ				
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi Xương Lâm	2.200	1.300		
-	Đoạn từ giáp ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	1.800	1.100		
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Tân Thanh	1.300	750		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	1.000			
2.3	Xã Tân Thanh				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tuấn Mỹ	1.000	600		
-	Đoạn từ hết thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8	1.200	700		
-	Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	750	450		
2.4	Xã Tiên Lục				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	650	400		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến ngã ba thôn Ao Cầu	1.000	600		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	750	450		
2.5	Xã Mỹ Hà				
-	Đoạn từ đôi De đến ngã ba Mỹ Lộc	750			
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuần	850			
3.	Quốc lộ 31				
3.1	Xã Thái Đào				
-	Đoạn từ Dộc Me giáp xã Dĩnh Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	2.000	1.100	700	500
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	1.500	900		
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm	1.300	750		
3.2	Xã Đại Lâm				
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến đường rẽ vào thôn Cống xã Thái Đào	1.300	750		
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Cống xã Thái Đào đến thôn Tiền xã Đại Lâm	1.200	600		
-	Đoạn từ độc cửa thôn Tiền đến giáp huyện Lục Nam	1.000	500		
4.	Quốc lộ 37				
4.1	Xã Hương Sơn				
-	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cây	500	300		
5.	Tỉnh lộ 292				
5.1	Xã Tân Thịnh				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND xã	2.500	1.200	800	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến Bưu điện văn hóa xã	2.000	900	600	
-	Đoạn từ hết Bưu điện văn hóa xã đến giáp xã Nghĩa Hòa	1.500	750	500	
5.2	Xã Nghĩa Hoà				
-	Đoạn từ cầu Đồng đến hết Cửa hàng xăng dầu phố Bằng	1.300	750		
-	Đoạn từ hết Cửa hàng xăng dầu phố Bằng đến hết phố Bằng	1.500	900		
-	Đoạn cuối phố Bằng đến lối rẽ đi xã Đông Sơn	1.000	600		
5.3	Xã An Hà				
-	Đoạn từ phố Bằng đến đường rẽ vào thôn Đông và UBND xã	1.500	900		
-	Đoạn từ đường vào thôn Đông và UBND xã đến hết xóm Mía	1.300	750		
5.4	Xã Nghĩa Hưng				
-	Đoạn từ cầu Bó Hạ đến lối rẽ vào UBND xã	1.500	900		
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mía	1.400	850		
6.	Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào	1.000	450		
7.	Đường huyện, xã				
7.1	Xã An Hà				
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	750	450		
-	Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mía	500	300		
7.2	Xã Nghĩa Hoà:				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	450	250		



Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba Mía đến giáp xã Nghĩa Hưng	500	300		
-	Đoạn từ Đồi Đảnh đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế)	400			
-	Đoạn từ tỉnh lộ 292 đến Đồi Đảnh	500	300		
7.3	Xã Nghĩa Hưng				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ	600	400		
-	Đoạn từ ngã ba Mía tỉnh lộ 292 đi đồi Đảnh (Đông Sơn)	600	400		
7.4	Xã Đào Mỹ				
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	650	400	250	
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	400			
-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cống Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	500	250		
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	500	300		
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	400			
7.5	Xã Mỹ Thái				
-	Đoạn từ Cầu Đò đến cổng ngã ba lối rẽ đi thôn Hoàn Sơn xã Phi Mô	550	350		
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến hết cổng đầu phố Triền	500	300		
-	Đoạn từ hết cổng đầu phố Triền đến chân dốc Nghè	750	400		
-	Đoạn từ hết chân dốc Nghè phía phố Triền đến hết dốc Miếu thôn Chi Lễ	500	250		
7.6	Xã Quang Thịnh				
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	500	250		
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1A đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sư 3)	600	350		
-	Đoạn từ QL 1A đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	750	450		
-	Đoạn từ đường Tránh đến cầu Quang Hiến	500	250		
7.7	Xã Xương Lâm:				
-	Đoạn từ UBND xã đi thôn Tân Hòa	500			
-	Đoạn từ UBND xã đi Cầu Tháo	500			
7.8	Xã Tân Đình				
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đò	600	300		
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Đình Tân	750	250		
7.9	Xã Hương Sơn				
-	Điểm cắt QL 1A cũ với QL 37 đến Trạm gác ghi	450	250		
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng Công ty xi măng Hương Sơn	550	350		
-	Đoạn ngã ba giáp với QL 37 đến ngã ba thôn Đồn 19 lối rẽ vào trường Trung học cơ sở Hương Sơn	450	250		
7.10	Xã Phi Mô				
-	Đoạn từ UBND xã đến thôn Phi Mô	500			
-	Đoạn từ thôn Phi Mô đến cầu Cuồn thôn Hoàn Sơn	450			
7.11	Xã Hương Lạc				
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	450	250		
-	Đoạn từ QL1A đường vào sân bay Kép đến dốc Má	500	300		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến giáp địa giới hành chính xã An Hà	500	300		
7.12	Xã Mỹ Hà				
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đi Tân Yên đến lối vào Lò Bát cũ	450			
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	350			
7.13	Xã Tiên Lục				
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu đi xã Đào Mỹ	450	250		
7.14	Xã Yên Mỹ				
-	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống	600	300		
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống đến hết đất Yên Mỹ	500	250		

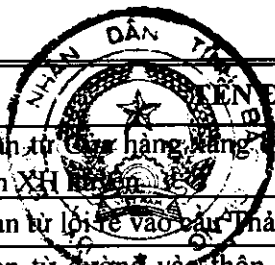
**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT
KINH DOANH MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I.	ĐẤT ĐÔ THỊ				
1.	Thị trấn Vôi				
1.1	Quốc lộ 1A				
	Đường Cẩn Trạm				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Phi Mô đến Hạt kiểm lâm huyện	4.000	2.300	1.500	700
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ	4.250			
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ đến đường vào cổng chợ Vôi	4.300			
-	Đoạn từ đường vào cổng chợ Vôi đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295)	5.500			
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295 đến đường Trần Cảo	4.000	2.400		
-	Đoạn từ đường Trần Cảo đến đường rẽ vào Sân vận động Quân Đoàn II	4.300	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	3.300	1.900	1.200	600
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ	2.750	1.400	1.000	750
	Đường Hồ Cát				
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (dọc theo hành lang đường sắt)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt dọc hành lang đường sắt đến điểm tiếp giáp đường vào thôn Non Cai	1.800	1.100		
-	Đoạn từ đường vào thôn Non Cai đến hết đất thị trấn Vôi	1.300	1.000		
1.2	Tỉnh lộ 295				
	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư thôn Toàn Mỹ	3.000	1.800	1.200	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa QL 1A với tỉnh lộ 295	3.300	2.000	1.300	
	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi (khoảng cách 100 m) đến ngã 3 điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm	2.500	1.400	850	
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm đến Cầu Ô Chương	2.100	1.200	800	
1.3	Đường nội thị thị trấn Vôi				
	Đoạn từ QL1A đến Cầu Trắng	1.800	1.000	650	
	Đường Nguyễn Xuân Lan	2.500	1.400	850	
	Đường Phạm Văn Liêu	2.000	1.300		
	Đường Trần Cảo				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	2.000	1.200	800	
	Đường Trần Cung				
-	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đầu nối với tỉnh lộ 295	1.900	1.100	750	
	Đường Đặng Thế Công				
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến đầu đường Hoàng Hoa Thám	1.500	1.100	700	
	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ điểm đầu nối với đường Đặng Thế Công đi cụm công nghiệp thị trấn Vôi tiếp giáp với tỉnh lộ 295	1.400	900	600	
	Đường Ngô Gia Tự				
-	Đoạn tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 qua phía tây sân vận động huyện đến đường rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm	1.000	600		
-	Đoạn từ lối rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm đi thôn An Mỹ	850	500		
1.4	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	600	450	300	200
2.	Thị trấn Kép				
2.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	2.000	1.200		
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	1.300			
2.2	Đường nội thị				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt đi Hương Sơn	1.000	700		
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện cổng chợ Kép	1.000	700		
	Đoạn từ đường rẽ đối diện cổng chợ Kép đến chân cầu Vượt	800			
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	500			
2.3	Quốc lộ 37				
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A cũ với QL 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ	600	350		
2.4	Đường trong ngõ, xóm còn lại	400	300	200	100
II.	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1.	Đường tỉnh lộ 295B				
1.1	Xã Xuân Hương:				
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (đọc theo hành lang đường sắt)	750	450		
1.2	Xã Tân Dĩnh				
-	Đường 295B: Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến hết Bưu điện phố Giỏ	1.900	1.200	800	
-	Quốc lộ 1A (Mới):				
+	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì đến hết Cty TNHH bán kẹ Tịch Sĩ Giai	2.000	1.400	900	
+	Đoạn từ hết Công ty TNHH bán kẹ Tịch Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thào	1.900	1.200	800	400
1.3	Xã Phi Mô				



Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II đến hết Ngân hàng chính sách Xã Tân Phú II	2.500	1.800	1.200	
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Tháo đến giáp Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II	1.750	1.200		
-	Đoạn từ đường vào thôn An Mỹ đến hết trường Mầm non (đọc theo hành lang đường sắt)	1.000	600		
-	Đoạn từ hết trường Mầm non đến giáp xã Tân Dĩnh (đọc theo hành lang đường sắt)	750	450		
1.4	Xã Yên Mỹ				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (đọc theo hành lang đường sắt)	1.200	700		
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Cổng Tổ Rồng (đọc theo hành lang đường sắt)	1.000	600		
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ đến lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện	1.800	1.200		
-	Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1A đến cổng UBND xã	1.200	750		
1.5	Xã Hương Lạc				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện đến Dốc Má	1.800	1.100		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cổng Tổ Rồng đến Dốc Má (đọc theo hành lang đường sắt)	1.000	600		
1.6	Xã Hương Sơn				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	1.300	900		
1.7	Xã Tân Thịnh				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm)	2.500	1.400	900	
-	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh thôn Sậm đến cổng cây xăng Công Minh	2.000	900	600	
-	Đoạn từ cổng cây xăng Công Minh đến hết đất xã Tân Thịnh giáp thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	1.500	900	600	
1.8	Xã Quang Thịnh				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đi qua cầu vượt Quang Thịnh đến đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh	1.600	950		
-	Đoạn đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh đến cầu Lường	1.900	1.100		
2.	Tỉnh lộ 295				
2.1	Xã Tân Hưng				
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	1.500	750		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	1.300	650		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quạt	1.000	500		
2.2	Xã Yên Mỹ				
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi Xương Lâm	2.200	1.300		
-	Đoạn từ giáp ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	1.800	1.100		
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Tân Thanh	1.300	750		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	1.000			
2.3	Xã Tân Thanh				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tuấn Mỹ	1.000	600		
-	Đoạn từ hết thôn Tuấn Mỹ đến hết công kênh G8	1.200	700		
-	Đoạn từ hết công kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	750	450		
2.4	Xã Tiên Lục				
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	650	400		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến ngã ba thôn Ao Cầu	1.000	600		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	750	450		
2.5	Xã Mỹ Hà				
-	Đoạn từ đôi De đến ngã ba Mỹ Lộc	750			
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuấn	850			
3.	Quốc lộ 31				
3.1	Xã Thái Đào				
-	Đoạn từ Dộc Me giáp xã Đình Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	2.000	1.100	700	500
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	1.500	900		
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm	1.300	750		
3.2	Xã Đại Lâm				
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến đường rẽ vào thôn Cổng xã Thái Đào	1.300	750		
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Cổng xã Thái Đào đến thôn Tiền xã Đại Lâm	1.200	600		
-	Đoạn từ độc cửa thôn Tiền đến giáp huyện Lục Nam	1.000	500		
4.	Quốc lộ 37				
4.1	Xã Hương Sơn				
-	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cây	500	300		
5.	Tỉnh lộ 292				
5.1	Xã Tân Thịnh				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến công UBND xã	2.500	1.200	800	
-	Đoạn từ công UBND xã đến Bưu điện văn hóa xã	2.000	900	600	
-	Đoạn từ hết Bưu điện văn hóa xã đến giáp xã Nghĩa Hòa	1.500	750	500	
5.2	Xã Nghĩa Hoà				
-	Đoạn từ cầu Đồng đến hết Cửa hàng xăng dầu phố Bằng	1.300	750		
-	Đoạn từ hết Cửa hàng xăng dầu phố Bằng đến hết phố Bằng	1.500	900		
-	Đoạn cuối phố Bằng đến lối rẽ đi xã Đông Sơn	1.000	600		
5.3	Xã An Hà				
-	Đoạn từ phố Bằng đến đường rẽ vào thôn Đông và UBND xã	1.500	900		
-	Đoạn từ đường vào thôn Đông và UBND xã đến hết xóm Mía	1.300	750		
5.4	Xã Nghĩa Hưng				
-	Đoạn từ cầu Bồ Hạ đến lối rẽ vào UBND xã	1.500	900		
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mía	1.400	850		
6.	Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào	1.000	450		
7.	Đường huyện, xã				



Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7.1	Xã An Hà				
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	750	450		
-	Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mía	500	300		
7.2	Xã Nghĩa Hoà:				
	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	450	250		
-	Đoạn từ ngã ba Mía đến giáp xã Nghĩa Hưng	500	300		
-	Đoạn từ Đồi Đảnh đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế)	400			
-	Đoạn từ tỉnh lộ 292 đến Đồi Đảnh	500	300		
7.3	Xã Nghĩa Hưng				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ	600	400		
-	Đoạn từ ngã ba Mía tỉnh lộ 292 đi đồi Đảnh (Đông Sơn)	600	400		
7.4	Xã Đào Mỹ				
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	650	400	250	
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	400			
-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cổng Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	500	250		
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	500	300		
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	400			
7.5	Xã Mỹ Thái				
-	Đoạn từ Cầu Đò đến cổng ngã ba lối rẽ đi thôn Hoành Sơn xã Phi Mô	550	350		
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến hết cổng đầu phố Triền	500	300		
-	Đoạn từ hết cổng đầu phố Triền đến chân dốc Nghè	750	400		
-	Đoạn từ nơi chân dốc Nghè phía phố Triền đến hết dốc Mieu thôn Cui	500	250		
7.6	Xã Quang Thịnh				
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	500	250		
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1A đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sư 3)	600	350		
-	Đoạn từ QL 1A đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	750	450		
-	Đoạn từ đường Tránh đến cầu Quang Hiến	500	250		
7.7	Xã Xương Lâm:				
-	Đoạn từ UBND xã đi thôn Tân Hòa	500			
-	Đoạn từ UBND xã đi Cầu Thảo	500			
7.8	Xã Tân Đình				
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đò	600	300		
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Đình Tân	750	250		
7.9	Xã Hương Sơn				
-	Điểm cắt QL 1A cũ với QL 37 đến Trạm gác ghi	450	250		
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng Công ty xi măng Hương Sơn	550	350		
-	Đoạn ngã ba giáp với QL 37 đến ngã ba thôn Đồn 19 lối rẽ vào trường Trung học cơ sở Hương Sơn	450	250		
7.10	Xã Phi Mô				
-	Đoạn từ UBND xã đến thôn Phi Mô	500			

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ thôn Phi Mô đến cầu Cuồn thôn Hoành Sơn	450			
7.11	Xã Hương Lạc				
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	450	250		
-	Đoạn từ QL1A đường vào sân bay Kép đến dốc Má	500	300		
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến giáp địa giới hành chính xã An Hà	500	300		
7.12	Xã Mỹ Hà				
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đi Tân Yên đến lối vào Lò Bát cũ	450			
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	350			
7.13	Xã Tiên Lục				
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu đi xã Đào Mỹ	450	250		
7.14	Xã Yên Mỹ				
-	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống	600	300		
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống đến hết đất Yên Mỹ	500	250		

**BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã nhóm A	850	680	600	500	550	520	420	350	320	300	250	220
2	Xã nhóm B	700	520	450	400	400	350	300	260	250	220	200	180
3	Xã nhóm C	670	500	400	340	350	300	250	210	220	200	180	170
4	Xã nhóm D	500	400	350	280	300	270	230	190	200	180	170	150

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔNĐơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã nhóm A	590	470	420	350	380	360	290	250	220	210	180	160
2	Xã nhóm B	500	350	300	280	300	250	230	200	180	160	150	130
3	Xã nhóm C	470	320	280	240	250	230	190	160	170	150	130	120
4	Xã nhóm D	350	280	240	190	210	190	170	140	150	130	120	110

BẢNG 10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔNĐơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã nhóm A	590	470	420	350	380	360	290	250	220	210	180	160
2	Xã nhóm B	500	350	300	280	300	250	230	200	180	160	150	130
3	Xã nhóm C	470	320	280	240	250	230	190	160	170	150	130	120
4	Xã nhóm D	350	280	240	190	210	190	170	140	150	130	120	110

Phân loại nhóm xã như sau:

- + Xã nhóm A: Quang Thịnh, Tân Thịnh, Yên Mỹ, Tân Đình, Phi Mô, Hương Lạc.
- + Xã nhóm B: Tân Hưng, Nghĩa Hoà, Nghĩa Hưng, Thái Đào, An Hà.
- + Xã nhóm C: Đại Lâm, Mỹ Thái, Mỹ Hà, Đào Mỹ, Tiên Lục, Tân Thanh, Xương Lâm
- + Xã nhóm D: Hương Sơn, Xuân Hương, Dương Đức



7. HUYỆN LỤC NAM

BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000d/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
1	Thị trấn Đồi Ngô				
1.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ giáp đất xã Chu Điện đến ngã tư Đồi Ngô QL31 (Trừ đoạn từ NVH Phố Thanh Xuân đến đường rẽ vào cầu Vân Động không có vị trí 2)	8.000	4.800	3.200	1.600
-	Đoạn từ giáp ngã tư Đồi Ngô đi Ngòi Sấu QL31 (giáp đất Tiên Hưng)	7.000	4.200	2.800	1.400
1.2	Quốc lộ 37				
-	Đoạn từ cầu Sen (giáp đất xã Bảo Đài) đến đường rẽ vào sau làng Thân	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sau làng Thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ đến trạm biến áp thôn Thân	7.000	4.200	2.800	1.400
-	Đoạn từ giáp trạm biến áp thôn Thân đến cổng Làng Gai	8.000	4.800	3.200	1.600
-	Đoạn từ cổng Làng Gai đến hết đất nhà Thanh Thu	7.500	4.500	3.000	1.500
-	Phần còn lại của Phố Thanh Hưng	6.000	3.600	2.400	1.200
1.3	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ giáp đất Tam Dị đến ngã tư TT Đồi Ngô	5.000	3.000	2.000	1.000
1.4	Khu trung tâm của thị trấn				
-	Khu dân cư làn 2 số 1- thị trấn Đồi Ngô	6.000	3.600	2.400	1.200
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến cổng trụ sở UBND thị trấn	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ giáp cổng UBND thị trấn đến Sư đoàn 306	3.500	2.100	1.400	700
-	Đường khu dân cư sau Công ty Thương Mại	4.500	2.700	1.800	900
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 vào Bệnh viện đa khoa Lục Nam	3.500	2.100	1.400	700
-	Đường khu dân cư Ao Kén	4.500	2.700	1.800	900
-	Đoạn trong ngõ, xóm còn lại	2.000	1.200	800	400
-	Khu dân cư Ao cá phố Thanh Xuân	3.800	2.300	1.600	900
2	Thị trấn Lục Nam				
2.1	Tỉnh lộ 293				
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Thiết Luật	1.200	700	500	200
-	Đoạn từ giếng nguồn đến hết cây xăng ông Chung	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu	4.000	2.400	1.600	800
2.2	Các đường nội thị thuộc thị trấn				
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	1.200	700	500	200
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết Chàng 2 (đường đi Huyền Sơn)	1.000	600	400	200
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Non Chồi	2.000	1.200	800	400
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại	600	400	200	100
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc lộ 31				
1.1	Xã Phương Sơn				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lò	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ giáp chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lò) đến đường rẽ vào Đình Sào	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sào đến hết bờ kênh Y8	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ hết bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	4.500	2.700	1.800	900
-	Đoạn từ giáp đường tàu đến đình dốc Sào	3.300	2.000	1.300	700
1.2	Xã Chu Điện				
-	Đoạn từ đình Dốc Sào đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến hết cầu mẫu Sơn	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ hết Cầu Mẫu Sơn đến đất TT Đồi Ngõ	3.000	1.800	1.200	600
1.3	Tiên Hưng				
-	Đoạn từ cầu Sáu đến đường rẽ vào nhà văn hoá thôn Già Khê Làng	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào NVH thôn Già Khê Làng đến cầu Già Khê	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từ giáp Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	3.500	2.000	1.200	700
1.4	Xã Tiên Nha: Đoạn đường qua xã Tiên Nha	2.500	1.200	800	400
1.5	Xã Đông Hưng: Đoạn đường qua xã Đông Hưng	2.000	1.200	800	500
2	Quốc lộ 37				
2.1	Xã Bảo Sơn				
-	Đoạn từ giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn I	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	1.200	700	500	200
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	2.000	1.200	800	400
2.2	Xã Thanh Lâm				
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào thôn Thượng Lâm	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	2.000	1.200	800	400
2.3	Xã Chu Điện				
-	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	2.000	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Sen đến hết Cầu Sen	2.500	1.800	1.200	600
-	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bồn)	4.000	2.700	1.800	900
2.4	Xã Bảo Đài				
-	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen (giáp đất thị trấn Đồi Ngõ)	3.000	1.800	1.200	600
2.5	Xã Tiên Hưng				
-	Đoạn từ cổng chằm đến khu Đồng Bồn (xã Chu Điện)	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất khám Lạng	3.000	1.800	1.200	600
2.6	Xã Khám Lạng: Đoạn đường qua xã Khám Lạng	3.500	2.100	1.400	700
2.7	Xã Bắc Lũng				
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng phía đông bắc	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng phía Tây bắc đường tàu	1.500	900	600	300

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.8	Xã Vũ Xá				
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn qua xã Vũ Xá (phía đường sắt)	1.200	700	500	
2.9	Xã Cẩm Lý				
-	Đoạn từ đường rẽ Hồ Xa thôn Hồ Chúc đến hết Cẩm Lý QL37	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đất Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp đến cổng nhà máy gạch	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ giáp cổng nhà máy gạch đến đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông.	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông đến đường rẽ Hồ Xa thôn Hồ Chúc	2.000	1.200	800	400
2.10	Xã Đan Hội: Đoạn qua xã Đan Hội	1.000	600	400	200
3	Tỉnh lộ 295				
3.1	Xã Bảo Sơn				
-	Đoạn giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào chùa Bảo Lộc	1.300	800	500	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào chùa Bảo Lộc đến hết đường sắt	1.600	1.000	600	200
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết Kênh V5	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp kênh V5 đến đường rẽ vào chùa Huệ Vận	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Chùa Huệ Vận đến cầu Khô	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ Cầu Khô đến trạm biển áp thôn Tân Sơn	1.200	700	500	
-	Đoạn từ Trạm Biển áp thôn Tân Sơn đến giáp đất xã Bảo Đài	1.000	500	300	
3.2	Xã Bảo Đài				
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến giáp đất Tam Dị	1.500	1.000	800	400
3.3	Xã Tam Dị				
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Đài đến cổng làng Thanh Giã 2	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến cổng UBND xã	4.500	2.700	1.800	900
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	4.500	2.700	1.800	900
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	2.000	1.200	800	400
4	Tỉnh lộ 293				
4.1	Xã Bình Sơn: Đoạn từ ngã ba Đồng Đình đi 300m về các bên	700	400	300	100
4.2	Xã Trường Sơn:				
-	Đoạn từ cổng UB xã đến cổng Lâm Trường Mai Sơn	800	500	200	100
-	Đoạn từ cổng làng thôn Trại Ôi đến hết đất nhà ông Chu Văn Đoàn	800	500	200	100
4.3	Xã Vô Tranh:				
-	Đoạn từ cầu Trắng Ngã 2 đến đường rẽ xóm Ngã 2	1.300	600	500	300
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Ngã 2 đến cổng trường tiểu học số 1	1.500	800	600	300
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà	1.800	1.000	600	300
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà đến hết đình Đèo Me	1.500	700	500	300
4.4	Nghĩa Phương				
-	Đoạn từ Cầu Ngã Hai đến hết Đền Trờ	600	500	300	200

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết Đèn Trờ đến hết Cầu Chỗ	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ hết Cầu Chỗ thôn Mã Tây đến hết đất nhà bà Bạ thôn Mã Tây	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Bạ thôn Mã Tây đến hết đất ông Đồng Bắc	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đồng Bắc đến đường rẽ vào UBND xã	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết nhà ông Tư Ảnh	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tư Ảnh đến hết nhà ông Bé thôn nghĩa An	1.200	700	500	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bé thôn Nghĩa An đến hết nhà ông Chiến thôn Trí Yên	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Chiến thôn Trí Yên đến hết lô cuối phía tây nhà ông Hải khu dân cư mới thôn Phụng Hoàng	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp lô cuối phía tây nhà ông Hải đất quy hoạch dân cư mới thôn Phụng Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ nhà máy sản thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò	1.500	900	600	300
4.5	Xã Cương Sơn				
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguồn	600	400	200	100
-	Đoạn từ giáp Giếng Nguồn đến giáp thị trấn Lục Nam	1.200	700	500	200
4.6	Xã Tiên Hưng				
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường trung học đến cổng chằm	5.000	3.000	2.000	1.000
4.7	Xã Khám Lạng: Đường tỉnh lộ 293 đi qua xã Khám Lạng	2.000	1.200	800	400
4.8	Xã Lục Sơn: Đường tỉnh lộ 293 đi qua xã Lục Sơn	400	300	200	
5	Đường liên xã				
5.1	Xã Tam Dị				
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UBND ngã ba đường 295	4.500	2.700	1.800	900
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết Cầu Cao	4.000	2.400	1.600	800
5.2	Xã Cương Sơn				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Lục Nam đến đường rẽ vào Bãi Đìa thôn An Lễ	1.000	600	400	200
6	Khu trung tâm các xã				
6.1	Xã Tam Dị				
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	4.500	2.700	1.800	900
6.2	Xã Phương Sơn				
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	3.500	2.100	1.400	700
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sán	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến hết Phương Sơn	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ ngã tư cầu Lồ đi xã Lăng Mầu	3.000	2.000	1.400	400

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG



Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT ĐÔ THỊ				
1	Thị trấn Đồi Ngô				
1.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ giáp đất xã Chu Điện đến ngã tư Đồi Ngô QL31 (Trừ đoạn từ NVH Phố Thanh Xuân đến đường rẽ vào cầu Vân Động không có vị trí 2)	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ giáp ngã tư Đồi Ngô đi Ngòi Sấu QL31	3.500	2.100	1.400	700
1.2	Quốc lộ 37				
-	Đoạn từ cầu Sen đến đường rẽ vào sau làng Thân	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sau làng Thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ đến trạm biến áp thôn Thân	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ giáp trạm biến áp thôn Thân đến cổng Làng Gai	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ cổng Làng Gai đến hết đất nhà Thanh Thu	3.800	2.300	1.500	800
-	Phần còn lại của Phố Thanh Hưng	3.000	1.800	1.200	600
1.3	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ giáp đất Tam Dị đến ngã tư TT Đồi Ngô	2.500	1.500	1.000	500
1.4	khu trung tâm thị trấn				
-	Khu dân cư lần 2 số 1- thị trấn Đồi Ngô	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến cổng trụ sở UBND thị trấn	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ giáp cổng UBND thị trấn đến Sư đoàn 306	1.800	1.100	700	400
-	Đường khu dân cư sau Công ty Thương Mại	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 vào Bệnh viện đa khoa Lục Nam	1.800	1.100	700	400
-	Đường khu dân cư Ao Kén	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn trong ngõ, xóm còn lại	1.000	600	400	200
-	Khu dân cư Ao cá phố Thanh Xuân	1.900	1.100	800	400
2	Thị trấn Lục Nam				
2.1	Tỉnh lộ 293				
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Thiết Luật	600	400	200	100
-	Đoạn từ giếng nguồn đến hết cây xăng ông Chung	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu	2.000	1.200	800	400
2.2	khu trung tâm thị trấn				
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	600	400	200	100
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	500	300	200	100
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết Chàng 2 (đường đi Huyền Sơn)	500	300	200	100
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Non Chồi	1.000	600	400	200
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại	300	200	100	
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc lộ 31				

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.1	Xã Phương Sơn				
-	Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lồ	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lồ) đến đường rẽ vào Đình Sần	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sần đến hết bờ kênh Y8	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ hết bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ giáp đường tàu đến đình dốc Sần	1.700	1.000	700	300
1.2	Xã Chu Điện				
-	Đoạn từ đình Dốc Sần đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến hết cầu mẫu Sơn	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ hết Cầu Mẫu Sơn đến đất TT Đồi Ngô	1.500	900	600	300
1.3	Xã Tiên Hưng				
-	Đoạn từ cầu Sấu đến đường rẽ vào nhà văn hoá thôn Già Khê Làng	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào NVH thôn Già Khê Làng đến cầu Già Khê	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn từ giáp Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	1.800	1.100	700	400
1.4	Xã Tiên Nha: Đoạn qua xã Tiên Nha	1.000	600	400	200
1.5	Xã Đông Hưng: Đoạn qua xã Đông Hưng	1.000	600	400	200
2	Quốc lộ 37				
2.1	Xã Bảo Sơn				
	Đoạn từ giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn1	500	300	200	100
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	600	400	200	100
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	1.000	600	400	200
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	1.000	600	400	200
2.2	Xã Thanh Lâm				
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào thôn Thượng Lâm	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	1.000	600	400	200
2.3	Xã Chu Điện				
-	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Sen đến hết Cầu Sen	1.300	800	500	300
-	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bờn)	2.000	1.200	800	400
2.4	Xã Bảo Đài				
-	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen	1.500	900	600	300
2.5	Xã Tiên Hưng				
-	Đoạn từ cổng chằm đến khu Đồng Bờn (xã Chu Điện)	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất khám Lạng	1.500	900	600	300
2.6	Xã Khám Lạng: Đoạn qua xã Khám Lạng	1.800	1.100	700	400
2.7	Xã Bắc Lũng: Đoạn qua xã Bắc Lũng				
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng phía đông bắc	1.000	600	400	200
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng phía đông bắc	800	500	300	200
2.8	Xã Vũ Xá				
-	Đoạn qua xã Vũ Xá	1.000	600	400	200



Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn qua xã Vũ Xá (hết đường sắt)	600	350	250	
2.9	Xã Cẩm Lý:				
-	Đoạn từ đường rẽ Hồ Xá thôn Hồ Chúc đến hết Cẩm Lý QL37	500	300	200	100
-	Đoạn từ giáp đất Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp cổng nhà máy gạch đến đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông.	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông đến đường rẽ Hồ Xá thôn Hồ Chúc	1.300	800	500	300
-	Đường rẽ hồ Xá thôn Hồ Chúc	1.000	600	400	200
2.10	Xã Đan Hội: Đoạn qua xã Đan Hội	500	300	200	100
3	Tỉnh lộ 295				
3.1	Bảo Sơn				
-	Đoạn giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào chùa Bảo Lộc	700	400	300	100
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào chùa Bảo Lộc đến hết đường sắt	800	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết Kênh V5	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp kênh V5 đến đường rẽ vào chùa Huệ Vận	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Chùa Huệ Vận đến cầu Khô	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ Cầu Khô đến trạm biển áp thôn Tân Sơn	600	350	250	
-	Đoạn từ Trạm Biển áp thôn Tân Sơn đến giáp đất xã Bảo Đài	500	250	200	
3.2	Xã Bảo Đài				
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến giáp đất Tam Dị	800	500	300	200
3.3	Tam Dị				
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến cổng UBND xã	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Đài cổng làng Thanh Giã đến TL 295	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	1.000	600	400	200
4	Tỉnh lộ 293				
4.1	Xã Bình Sơn: Đoạn từ ngã ba Đồng Đình đi 300m về các bên	400	200	200	100
4.2	Xã Trường Sơn:				
-	Đoạn từ cổng UB xã đến cổng Lâm Trường Mai Sơn	400	250		
-	Đoạn từ cổng làng thôn Trại Ôi đến hết đất nhà ông Chu Văn Đoàn	400	250		
4.3	Xã Vô Tranh:				
-	Đoạn từ cầu Trắng Ngã 2 đến đường rẽ xóm Ngã 2	700	400	300	100
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Ngã 2 đến cổng trường tiểu học số 1	800	500	300	200
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà	900	500	400	200
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà đến hết đình Đèo Me	800	500	300	200
4.4	Nghĩa Phương				
-	Đoạn từ Cầu Ngã Hai đến hết Đền Trò	300	200	150	100
-	Đoạn từ hết Đền Trò đến hết Cầu Chỗ	500	300	200	100

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết Cầu Chỗ thôn Mã Tây đến hết đất nhà bà Bạ thôn Mã Tây	800	500	300	200
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Bạ thôn Mã Tây đến hết đất ông Đồng Bắc	800	500	300	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đồng Bắc đến đường rẽ vào UBND xã	800	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết nhà ông Tư Ảnh	500	300	200	100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tư Ảnh đến hết nhà ông Bé thôn nghĩa An	600	400	200	100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bé thôn Nghĩa An đến hết nhà ông Chiến thôn Trí Yên	500	300	200	100
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Chiến thôn Trí Yên đến hết lô cuối phía tây nhà ông Hải khu dân cư mới thôn Phụng Hoàng	500	300	200	100
-	Đoạn từ giáp lô cuối phía tây nhà ông Hải đất quy hoạch dân cư mới thôn Phụng Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	500	300	200	100
-	Đoạn từ nhà máy sản thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò	800	500		
4.5	Xã Cương Sơn				
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguồn	300	200	150	100
-	Đoạn từ giáp Giếng Nguồn đến giáp thị trấn Lục Nam	600	400	200	100
4.6	Xã Tiên Hưng				
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường trung học đến cổng chằm	2.500	1.500	1.000	500
4.7	Xã Khám Lạng: Đường tỉnh lộ 293 đi qua xã Khám Lạng	1.000	600	400	200
4.8	Xã Lục Sơn: Đường tỉnh lộ 293 đi qua xã Lục Sơn	200	100		
5	Đường liên xã				
5.1	Xã Tam Dị				
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UBND ngã ba đường 295	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết Cầu Cao	2.000	1.200	800	400
5.2	Xã Cương Sơn				
	Đoạn từ giáp đất thị trấn Lục Nam đến đường rẽ vào Bãi Đĩa thôn An Lễ	500	300	200	100
6	Khu trung tâm các xã				
6.1	Xã Tam Dị				
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	2.300	1.400	900	500
6.2	Xã Phương Sơn				
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	1.800	1.100	700	400
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sà	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến hết Phương Sơn	500	300	200	100
-	Đoạn từ ngã tư cầu Lễ đi xã Lăng Mầu	1.500	900	600	300

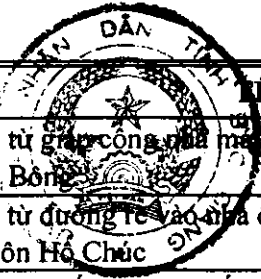
BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT ĐÔ THỊ				
1	Thị trấn Đồi Ngô				
1.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ giáp đất xã Chu Điện đến ngã tư Đồi Ngô QL31 (Trừ đoạn từ NVH Phố Thanh Xuân đến đường rẽ vào cầu Vân Động không có vị trí 2)	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ giáp ngã tư Đồi Ngô đi Ngòi Sáu QL31	3.500	2.100	1.400	700
1.2	Quốc lộ 37				
-	Đoạn từ cầu Sen đến đường rẽ vào sau làng Thân	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sau làng Thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ đến trạm biến áp thôn Thân	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ giáp trạm biến áp thôn Thân đến cổng Làng Gai	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ cổng Làng Gai đến hết đất nhà Thanh Thu	3.800	2.300	1.500	800
-	Phần còn lại của Phố Thanh Hưng	3.000	1.800	1.200	600
1.3	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ giáp đất Tam Dị đến ngã tư TT Đồi Ngô	2.500	1.500	1.000	500
1.4	khu trung tâm thị trấn				
-	Khu dân cư làn 2 số 1- thị trấn Đồi Ngô	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến cổng trụ sở UBND thị trấn	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ giáp cổng UBND thị trấn đến Sư đoàn 306	1.800	1.100	700	400
-	Đường khu dân cư sau Công ty Thương Mại	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 vào Bệnh viện đa khoa Lục Nam	1.800	1.100	700	400
-	Đường khu dân cư Ao Kén	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn trong ngõ, xóm còn lại	1.000	600	400	200
-	Khu dân cư Ao cá phố Thanh Xuân	1.900	1.100	800	400
2	Thị trấn Lục Nam				
2.1	Tỉnh lộ 293				
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Thiết Luật	600	400	200	100
-	Đoạn từ giếng nguồn đến hết cây xăng ông Chung	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu	2.000	1.200	800	400
2.2	khu trung tâm thị trấn				
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	600	400	200	100
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	500	300	200	100
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết Chàng 2 (đường đi Huyền Sơn)	500	300	200	100
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Non Chồi	1.000	600	400	200
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại	300	200	100	
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc lộ 31				
1.1	Xã Phương Sơn				
-	Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lồ	1.500	900	600	300

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lò) đến đường rẽ vào Đình Sàn	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sàn đến hết bờ kênh Y8	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ hết bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ giáp đường tàu đến đình dốc Sàn	1.700	1.000	700	300
1.2	Xã Chu Điện				
-	Đoạn từ đình Dốc Sàn đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến hết cầu mẫu Sơn	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ hết Cầu Mẫu Sơn đến đất TT Đồi Ngõ	1.500	900	600	300
1.3	Xã Tiên Hưng				
-	Đoạn từ cầu Sầu đến đường rẽ vào nhà văn hoá thôn Già Khê Làng	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào NVH thôn Già Khê Làng đến cầu Già Khê	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn từ giáp Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	1.800	1.100	700	400
1.4	Xã Tiên Nha: Đoạn qua xã Tiên Nha	1.000	600	400	200
1.5	Xã Đông Hưng: Đoạn qua xã Đông Hưng	1.000	600	400	200
2	Quốc lộ 37				
2.1	Xã Bảo Sơn				
	Đoạn từ giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn 1	500	300	200	100
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	600	400	200	100
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	1.000	600	400	200
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	1.000	600	400	200
2.2	Xã Thanh Lâm				
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào thôn Thượng Lâm	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	1.000	600	400	200
2.3	Xã Chu Điện				
-	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Sen đến hết Cầu Sen	1.300	800	500	300
-	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bờn)	2.000	1.200	800	400
2.4	Xã Bảo Đài				
-	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen	1.500	900	600	300
2.5	Xã Tiên Hưng				
-	Đoạn từ cổng chăm đến khu Đồng Bờn (xã Chu Điện)	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất khám Lạng	1.500	900	600	300
2.6	Xã Khám Lạng: Đoạn qua xã Khám Lạng	1.800	1.100	700	400
2.7	Xã Bắc Lũng: Đoạn qua xã Bắc Lũng				
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng phía đông bắc	1.000	600	400	200
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng phía đông bắc	800	500	300	200
2.8	Xã Vũ Xá				
-	Đoạn qua xã Vũ Xá	1.000	600	400	200
-	Đoạn qua xã Vũ Xá (phía đường sắt)	600	350	250	
2.9	Xã Cẩm Lý				
-	Đoạn từ đường rẽ Hồ Xa thôn Hồ Chúc đến hết Cẩm Lý QL37	500	300	200	100
-	Đoạn từ giáp đất Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	1.300	800	500	300



Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp công nhà máy gạch đến đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông đến đường rẽ Hồ Xa thôn Hồ Chúc	1.300	800	500	300
-	Đường rẽ hồ Xa thôn Hồ Chúc	1.000	600	400	200
2.10	Xã Đan Hội: Đoạn qua xã Đan Hội	500	300	200	100
3	Tỉnh lộ 295				
3.1	Bảo Sơn				
-	Đoạn giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào chùa Bảo Lộc	700	400	300	100
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào chùa Bảo Lộc đến hết đường sắt	800	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết Kênh V5	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp kênh V5 đến đường rẽ vào chùa Huệ Vận	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Chùa Huệ Vận đến cầu Khô	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ Cầu Khô đến trạm biển áp thôn Tân Sơn	600	350	250	
-	Đoạn từ Trạm Biển áp thôn Tân Sơn đến giáp đất xã Bảo Đài	500	250	200	
3.2	Xã Bảo Đài				
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến giáp đất Tam Di	800	500	300	200
3.3	Tam Di				
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến cổng UBND xã	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Đài cổng làng Thanh Giã đến TL 295	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	1.000	600	400	200
4	Tỉnh lộ 293				
4.1	Xã Bình Sơn: Đoạn từ ngã ba Đồng Đình đi 300m về các bên	400	200	200	100
4.2	Xã Trường Sơn:				
-	Đoạn từ cổng UB xã đến cổng Lâm Trường Mai Sơn	400	250		
-	Đoạn từ cổng làng thôn Trại Ôi đến hết đất nhà ông Chu Văn Đoàn	400	250		
4.3	Xã Vô Tranh:				
-	Đoạn từ cầu Trắng Ngã 2 đến đường rẽ xóm Ngã 2	700	400	300	100
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Ngã 2 đến cổng trường tiểu học số 1	800	500	300	200
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà	900	500	400	200
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà đến hết đình Đèo Me	800	500	300	200
4.4	Nghĩa Phương				
-	Đoạn từ Cầu Ngã Hai đến hết Đền Trò	300	200	150	100
-	Đoạn từ hết Đền Trò đến hết Cầu Chỗ	500	300	200	100
-	Đoạn từ hết Cầu Chỗ thôn Mã Tây đến hết đất nhà bà Bạ thôn Mã Tây	800	500	300	200
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Bạ thôn Mã Tây đến hết đất ông Đồng Bắc	800	500	300	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đồng Bắc đến đường rẽ vào UBND xã	800	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết nhà ông Tư Ảnh	500	300	200	100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tư Ảnh đến hết nhà ông Bé thôn nghĩa An	600	400	200	100

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bé thôn Nghĩa An đến hết nhà ông Chiến thôn Trí Yên	500	300	200	100
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Chiến thôn Trí Yên đến hết lô cuối phía tây nhà ông Hải khu dân cư mới thôn Phương Hoàng	500	300	200	100
-	Đoạn từ giáp lô cuối phía tây nhà ông Hải đất quy hoạch dân cư mới thôn Phương Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	500	300	200	100
-	Đoạn từ nhà máy sản thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò	800	500		
4.5	Xã Cương Sơn				
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguồn	300	200	150	100
-	Đoạn từ giáp Giếng Nguồn đến giáp thị trấn Lục Nam	600	400	200	100
4.6	Xã Tiên Hưng				
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường trung học đến cổng chăm	2.500	1.500	1.000	500
4.7	Xã Khám Lạng: Đường tỉnh lộ 293 đi qua xã Khám Lạng	1.000	600	400	200
4.8	Xã Lục Sơn: Đường tỉnh lộ 293 đi qua xã Lục Sơn	200	100		
5	Đường liên xã				
5.1	Xã Tam Dị			900	500
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UBND ngã ba đường 295	2.300	1.400	800	400
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết Cầu Cao	2.000	1.200		
5.2	Xã Cương Sơn			200	100
	Đoạn từ giáp đất thị trấn Lục Nam đến đường rẽ vào Bãi Đĩa thôn An Lễ	500	300		
6	Khu trung tâm các xã				
6.1	Xã Tam Dị			900	500
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	2.300	1.400		
6.2	Xã Phương Sơn			700	400
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	1.800	1.100	800	400
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sắn	2.000	1.200	200	100
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến hết Phương Sơn	500	300	600	300
-	Đoạn từ ngã tư cầu Lê đi xã Lăng Mẫu	1.500	900		



BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A*	660	440	360	390	280	190	250	170	130
2	Xã nhóm B	610	350	340	350	220	170	190	140	120
3	Xã nhóm C	440	300	230	280	170	130	140	120	110
4	Xã nhóm D	390	250	180	220	130	110	120	110	100

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	460	300	250	280	200	130	180	110	100
2	Xã nhóm B	420	250	240	250	150	120	130	100	
3	Xã nhóm C	310	210	170	200	120	110	100	90	
4	Xã nhóm D	270	180	120	150	100		90	80	

BẢNG 10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	460	300	250	280	200	130	180	110	100
2	Xã nhóm B	420	250	240	250	150	120	130	100	
3	Xã nhóm C	310	210	170	200	120	110	100	90	
4	Xã nhóm D	270	180	120	150	100		90	80	

Phân loại nhóm xã như sau:

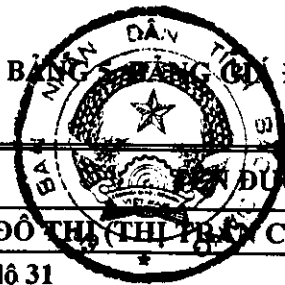
*** Xã miền núi:**

+ Xã thuộc nhóm A: Tam Dị, Chu Điện, Tiên Hưng, Bảo Đài

+ Xã thuộc nhóm B: Nghĩa Phương, Phương Sơn, Bảo Sơn, Thanh Lâm, Cẩm Lý, Lan Mẫu, Đông Phú, Khám Lạng, Bắc Lũng

+ Xã thuộc nhóm C: Vô Tranh, Trường Sơn, Cương Sơn, Đông Hưng, Tiên Nha, Huyền Sơn

+ Xã thuộc nhóm D: Lục Sơn, Yên Sơn, Đan Hội, Bình Sơn, Trường Giang, Vũ Xá.



8. HUYỆN LỤC NGẠN

ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	ĐOẠN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHỦ)				
1.	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	6.600	4.000	2.600	1.300
-	Đoạn từ hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình	7.800	4.700	3.100	1.600
-	Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí	8.400	5.000	3.400	1.700
2	Tỉnh lộ 289				
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến hết đường mới KT -BV.	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Đoạn từ sau đường mới mở (KT-BV) đến đường rẽ vào trường THPT Bán công	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường THPT Bán công đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	3.600	2.200	1.400	700
3	Đất mặt đường liên khu				
-	Đoạn đường mới khí tượng - bệnh viện đa khoa	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Đông	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn giáp cổng chợ Chũ (phía Đông) đến cổng chợ Chũ (phía Bắc)	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường mới KT-BV)	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ nhà ông Đức (đường KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Đợi (đường mới KT-BV)	1.000	600	400	
-	Đoạn từ nhà ông nghị (đường KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường mới mở (KT-BV)	6.000	3.600	2.400	1.200
-	Đoạn từ QL31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội	5.400	3.200	2.200	1.100
-	Đoạn từ đường mới mở (KT-BV) đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hoá khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hoá khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ	1.200	700	500	
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	1.200	700	500	
-	Nhà văn hoá Trần Phú đến hết đất nhà ông An	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến hết chùa Chũ	1.200	700	500	
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	1.200	700	500	
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ UBND TT đến ngã ba đường rẽ vào nhà bà Trình	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ sau ngã ba rẽ vào nhà bà Trình đến đường rẽ đi bờ mương	1.400	800	600	
-	Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng	1.000	600	400	
-	Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hoá Làng Chũ	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hằng	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp nhà Triển Hằng đến hết đất thị trấn	1.200	700	500	
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường mới KT-BV	6.000	3.600	2.400	1.200
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	4.800	2.900	1.900	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ cổng Công An đến đường 289	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	1.400	800	600	
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	1.200	700	500	
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà ông Nhất	1.200	900	600	
-	Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến hết đất cơ khí	1.200	700	500	
-	Nhà văn hoá khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an)	1.400	800	600	
-	Đoạn từ ngã ba nhà Triển Hằng (đường 289) đến ngã ba đi Thanh Hùng	1.200	700	500	
-	Đoạn từ nhà Bà Lan đến hết đất nhà Ông Tập	1.200	700	500	
-	Đoạn từ nhà văn hoá Làng Chũ đến ngã ba	1.400	800	600	
4	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	800	600	500	
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Xã Trù Hựu				
1.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	5.800	3.500	2.300	1.200
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến hết đường rẽ vào núi Mối	4.700	2.800	1.900	900
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mối đến hết đường rẽ vào làng Hựu	3.800	2.300	1.500	800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	2.400	1.400	1.000	500
1.2	Tỉnh lộ 289- Xã Trù hựu (hướng Chũ đi Kiên Lao)				
-	Đoạn từ Cầu Hôi (sát đất Thị trấn Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	2.200	1.300	900	400
-	Đoạn từ hết đất thôn Hải Yên đến hết đường rẽ vào đơn vị ra đa	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ đơn vị ra đa đến hết đất quán Kim Trong	1.200	700	400	
-	Đoạn từ hết đất quán Kim Trong đến ngã ba Sậy To và đến cầu 38 (hết đất Trù Hựu)	1.300	800	500	
-	Đoạn từ Ngã ba Sậy to đến chân dốc Cô tiên (hết đất Trù Hựu)	900	500	400	
1.3	Đường liên xã				
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	1.500	900	500	
2	Xã Quý Sơn				
2.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	5.800	3.500	2.300	1.200
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến hết đường rẽ vào núi Mối (bên kia địa phận xã Trù Hựu)	4.700	2.800	1.900	900
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mối đến hết đường rẽ vào làng Hựu (bên địa phận xã Trù Hựu)	3.800	2.300	1.500	800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	2.000	1.200	800	
-	Đoạn từ cầu Gia Nghè đến đường rẽ vào Thung Cũ	2.500	1.400	1.000	
2.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ cổng thôn Tư 1 đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	2.200	1.300	900	400
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2	1.100	700	400	
-	Đoạn từ giáp thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành	800	500	300	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ	900	500	400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sông thôn Hai Cũ đến kê chân thôn Hai Mới	800	500	300	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	900	500	300	
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo tuyết thôn Giành Cũ đến ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2	800	500	300	
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 Đến ngã ba đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành	900	500	300	
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến ngã ba rẽ vào nhà ông Hân thôn Trại Cháy	800	500	300	
-	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào nhà ông Hân thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà ông Kế thôn Trại Cháy	900	500	400	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Kế thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than	1000	600	400	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn (nhà ông Bầy thôn Bãi Than)	1100	700	400	
-	Đoạn từ ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	900	500	300	
3	Xã Phượng Sơn				
3.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ cầu Cao đến cầu Trại Một	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	2.200	1.300	900	400
-	Đoạn từ giáp cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ thôn Mào Gà	2.500	1.400	1.000	600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Mào Gà đến đường 15m	3.500	2.000	1.300	800
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến cổng UBND xã	4.000	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã đến hết đường 15m	4.500	2.700	1.800	1.000
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	4.000	1.500	1.500	900
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	3.500	2.000	1.400	
-	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bồng	3.000	1.800	1.200	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bồng đến hết đất Lục Ngạn	2.000	1.300	800	
3.2	Đường liên xã				
-	Đường từ QL 31 đi Quý Sơn				
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (huyện Lục Nam)	1.500	1.000	600	
-	Đoạn từ QL31 đi trại Cháy xã Quý Sơn	1.500	1.000	600	
4	Xã Nghĩa Hồ				
4.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ Khí đến Cầu Cát	8.400	5.000	3.400	
-	Đoạn từ Cầu Cát đến hết ngã ba Trung Nghĩa	6.500	3.900	2.600	1.300
-	Đoạn từ giáp ngã ba Trung Nghĩa đến hết đường rẽ vào Bến xe Buýt	6.500	3.900	2.600	1.300
-	Đoạn từ giáp Bến xe buýt đến hết đường rẽ Công ty Lâm Nghiệp	5.800	3.500	2.300	1.200
-	Đoạn từ đường rẽ Cty Lâm nghiệp LN đến hết đường vào thôn Ôi (hết đất nhà ông Phô)	4.500	2.700	1.800	900
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ôi (Hết đất nhà ông Phô) đến hết đất Nghĩa Hồ	3.200	1.900	1.300	600
4.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (phần đối diện đất thị trấn)	3.600	2.200	1.400	700
	Đường đi Minh Lập - Hồ Sen				
	Đoạn từ ngã ba Minh Lập đến ngã ba nhà ông Năm	1.800	1.100	700	
-	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325				

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	2.600	1.600	1.000	500
-	Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	1.600	1.000	700	300
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	1.000	500	300	
-	Đường đi Thanh Hải				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết ngã ba đường mới (KT-BV)	6.000	3.600	2.400	1.200
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến hết ngã ba Minh Lập	3.900	2.300	1.600	800
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	3.100	1.900	1.200	600
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng	2.200	1.300	900	400
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến Trạm điện Cơ khí				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết đất Cơ Khí	3.600	2.200	1.400	700
-	Đường bê tông khu Minh Khai (đọc cả tuyến)	1.100	700	400	
5	Xã Hồng Giang				
5.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn giáp đất Nghĩa Hồ đến giáp đất nhà ông Đỗ Thế Văn	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ đất nhà ông Đỗ Thế Văn đến hết lối rẽ đền Từ Hà	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từ hết lối rẽ đền Từ Hà đến hết đất nhà ông Giáp Ngọc Ninh	4.700	2.800	1.900	900
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Ngọc Ninh đến hết đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Hồng Giang (giáp xã Giáp Sơn)	2.000	1.200	800	400
5.1	Tỉnh lộ 290				
-	Đoạn ngã ba Kép đến hết đường rẽ UBND xã	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết trạm điện 110KV	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ giáp trạm điện 110KV đến cổng thôn Lương	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ cổng thôn Lương đến bờ mương kênh 3	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ bờ mương kênh 3 đến cổng thôn Ngọt	1.500	900	600	
-	Đoạn từ cổng thôn Ngọt đến hết đất Hồng Giang	900	500	400	
6	Xã Giáp Sơn				
	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ cầu Hạ Long (giáp đất Hồng Giang) đến hết đường vào khu Trại Mè (giáp ngân hàng)	2.500	1.500	800	400
-	Đoạn từ giáp đường vào khu Trại Mè (giáp ngân hàng) đến hết Bưu Điện Lim	3.000	1.900	1.200	600
-	Đoạn từ giáp Bưu Điện Lim đến hết cây xăng nhà Ông Bảo (Phổ Lim)	3.800	2.400	1.400	700
-	Đoạn từ cây xăng nhà Ông Bảo (Phổ Lim) đến hết cổng qua đường QL31 (giáp đất nhà Ông Mỹ)	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ cổng qua đường QL31 (giáp đất nhà Ông Mỹ) đến giáp xã Phi Điền	2.000	1.200	700	
	Đường liên xã				
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến giáp xã Tân Quang	700	500	300	
7	Xã Phi Điền				
	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Cổng Chủ	1.800	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp Cổng Chủ đến hết Cầu Chét	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ giáp Cầu Chét đến hết ngã ba Đồng Cốc	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phi Điền)	1.300	800	500	
8	Xã Tân Hoa				

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết nhà ông Nông Văn May (biển Kiểm Lâm)	2.000	1.200	700	500
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nông Văn May đến hết thôn Phật Trì	1.400	800	600	
-	Đoạn từ giáp thôn Phật Trì đến hết dốc Cầu Lau	1.100	700	400	
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết đất xã Tân Hoa (giáp đất xã Phi Điền)	1.300	800	500	
8.2	Quốc lộ 279				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến hết ngã ba đường rẽ Kim Sơn	1.200	700	500	
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến cổng trường tiểu học	800	500	300	
9	Xã Biển Động				
	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ giáp nương Đồng Man đến hết đường rẽ đi Phú Nhuận	2.000	1.200	700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Phú Nhuận đến hết Dốc Đầm	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ giáp Dốc Đầm đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	2.200	1.300	900	400
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cổng Ao Lềng	1.500	900	600	
10	Xã Tân Sơn				
	Quốc lộ 279				
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết cổng trường Mầm non Tân Sơn	500	300	200	
-	Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến hết cổng Bệnh viện	700	500	300	
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	900	500	300	200
-	Đoạn từ bến xe khách đến hết đất nhà Bà Tý	500	300	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà Bà Tý đến hết đường Hà và rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4	400	300	200	
-	Đoạn từ giáp đường Hà và rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4 đến hết đất Tân Sơn (giáp xã Cẩm Sơn)	500	300	200	
11	Xã Phong Vân				
11.1	Quốc lộ 279				
-	Đoạn từ ngã ba Cống Lâu đến hết cầu thôn Cầu Nhạc	500	300	200	
-	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Điền	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Điền đến hết đất nhà ông Luyện	500	300	200	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện đến hết đất Phong Vân (giáp xã Tân Sơn)	500	300	200	
11.2	Tỉnh lộ 290				
-	Đoạn từ quán may bà Hằng đến ngã ba Cống Lâu	350	200	100	
11.3	Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Phong Vân				
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	400	300	100	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến khu dốc nhà ông Thiện	300	200	100	
12	Xã Biên Sơn- tỉnh lộ 290				
-	Đoạn từ giáp đất Hồng Giang đến lối rẽ đi xã Thanh Hải	800	500	300	
-	Đoạn từ lối rẽ đi xã Thanh Hải đến hết cung giao thông	1.100	600	400	
-	Đoạn từ cung giao thông đến đường rẽ vào thôn Cãi	800	500	300	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	600	400	300	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Hộ Đáp (hết đất xã Biên Sơn)	400	200	100	
	Đường liên xã (đi xã Thanh Hải)				
-	Đoạn từ đường TL290 (lối rẽ đi xã Thanh Hải) đến ngã ba thôn Khuyên	500	300	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba thôn Khuyên đến giáp xã Thanh Hải	400	200	100	
13	Xã Thanh Hải- đường liên xã				
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống Gạch	1.000	600	400	
-	Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	1.000	600	400	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	500	300	200	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ	500	300	200	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	400	200	100	
14	Xã Kiên Thành- đường liên xã				
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Thành Công)	800	600	400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Thành Công) đến giáp đất xã Kiên Lao	700	400	300	
-	Đoạn từ cầu 38 đến đỉnh dốc ông An	800	600	400	
-	Đoạn từ giáp đỉnh dốc ông An đến hết nhà ông Quỳnh	900	600	400	200
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Văn (chân Đèo Cạn)	700	400	300	
-	Đoạn từ nhà bà Văn đến giáp xã Sơn Hải	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã tư Tân Thành đến hết trường tiểu học 1	700	400	300	
15	Xã Nam Dương- Đường Nam Dương đi Tân Mộc				
	Đường liên xã				
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Góc Đa	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ giáp Góc Đa đến hết Bưu điện	1.100	700	400	
-	Đoạn từ giáp Bưu điện đến hết cổng trường THCS Nam Dương	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	800	500	300	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sang Mỹ An đến hết đất Nam Dương (cả hai nhánh)	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết thôn Thủ Dương	500	300	100	
-	Đoạn từ giáp thôn Thủ Dương đến hết thôn Cảnh	400	200	100	
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết đất Nam Dương	300	200	100	
16	Xã Tân Mộc - Đường Nam Dương - Tân Mộc				
	Đường liên xã				
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến ngầm Ao Hoa	400	300	200	
-	Đoạn từ giáp ngầm Ao Hoa đến cầu ngầm Từ Minh	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm Từ Minh đến đường rẽ cổng bà Chư	600	300	200	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ cổng bà Chư đến sau nhà ông Lý Quang (giáp xã Bình Sơn)	500	300	200	
17	Xã Tân Quang đường liên xã				
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết UBND xã Tân Quang	1.000	600	400	
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cống Chủ QL 31	2.000	1.200	800	
-	Đoạn từ cổng Áp đến hết quán bà Bâu	700	400	200	
-	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang đến hết quán ông Mỹ	700	500	300	
18	Xã Kim Sơn				
-	Đoạn từ đèo Khuân Hìn đến đường rẽ lên trụ sở UBND xã	400	200	100	
-	Đoạn từ đường rẽ lên trụ sở UBND xã đến Ngã ba Bưu điện	500	300	100	
-	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cầu Sâu	300	200	100	

BẢNG 6. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

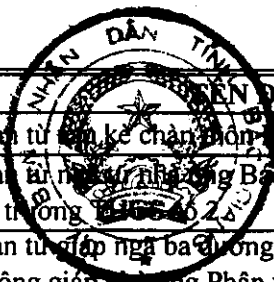


Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	ĐOẠN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT ĐÔ THỊ (TỔ TRẦN CHỮ)				
1.	Đường quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	3.300	2.000	1.300	700
-	Đoạn từ hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình	3.900	2.300	1.600	800
-	Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí	4.200	2.500	1.700	800
2	Đường Tỉnh lộ 289				
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến hết đường mới mở khi tượng bệnh viện (KT-BV).	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ sau đường mới mở (KT-BV) đến đường rẽ vào trường THPT Bán công	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường THPT Bán công đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	1.800	1.100	700	400
3	Đất mặt đường liên khu				
-	Đoạn đường mới khi tượng - bệnh viện đa khoa	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Đông	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn giáp cổng chợ Chũ (phía Đông) đến cổng chợ Chũ (phía Bắc)	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường mới KT-BV)	1.200	700	500	200
-	Đoạn từ nhà ông Đức (đường KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Đợi (đường mới KT-BV)	500	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông nghị (đường KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	900	500	400	
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường mới mở (KT-BV)	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ QL31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội	2.700	1.600	1.100	500
-	Đoạn từ đường mới mở (KT-BV) đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hoá khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hoá khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	600	400	200	
-	Nhà văn hoá Trần Phú đến hết đất nhà ông An	900	500	400	
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến hết chùa Chũ	600	400	200	
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	1.200	700	500	200
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	900	500	400	
-	Đoạn từ UBND TT đến ngã ba đường rẽ vào nhà bà Trinh	900	500	400	
-	Đoạn từ sau ngã ba rẽ vào nhà bà Trinh đến đường rẽ đi bờ mương	700	400	300	
-	Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng	500	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hoá Làng Chũ	900	500	400	
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hăng	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp nhà Triển Hăng đến hết đất thị trấn	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường mới KT-BV	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	2.400	1.400	1.000	500

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ cổng Công An đến đường 289	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	700	400	300	
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	600	400	200	
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà ông Nhất	600	400	200	
-	Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến hết đất cơ khí	600	400	200	
-	Nhà văn hoá khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an)	700	400	300	
-	Đoạn từ ngã ba nhà Triển Hằng (đường 289) đến ngã ba đi Thanh Hùng	600	400	200	
-	Đoạn từ nhà Bà Lan đến hết đất nhà Ông Tập	600	400	200	
	Đoạn từ nhà văn hoá Làng Chũ đến ngã ba	700	400	300	
4	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	400	300	200	
II	ĐẤT VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ				
1	Xã Trù Hựu				
1.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến hết đường rẽ vào núi Mối	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mối đến hết đường rẽ vào làng Hựu	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	1.200	700	500	200
1.2	Tỉnh lộ 289- Xã Trù Hựu (hướng Chũ đi Kiên Lao)				
-	Đoạn từ Cầu Hối (sát đất Thị trấn Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	1.100	700	400	200
-	Đoạn từ hết đất thôn Hải Yên đến đường rẽ vào đơn vị ra đa	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ đơn vị ra đa đến hết đất quán Kim Trọng	600	400		
-	Đoạn từ hết đất quán Kim Trọng đến đến ngã ba Sậy To và đến cầu 38 (hết đất Trù Hựu)	700	400	300	
-	Đoạn từ Ngã ba Sậy to đến chân dốc Cô tiên (hết đất Trù Hựu)	500	300	200	
1.3	Đường liên xã				
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	800	500		
2	Xã Quý Sơn				
2.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến hết đường rẽ vào núi Mối (bên địa phận xã Trù Hựu)	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mối đến hết đường rẽ vào làng Hựu (bên địa phận xã Trù Hựu)	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	1.200	700	500	200
	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	1.000	600	400	
-	Đoạn từ cầu Trại Một đến cầu Suối Sâu	1.300	800	500	
2.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ cổng thôn Tư 1 đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	1.100	700	400	200
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành	400	300	200	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ	500	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kề tràn thôn Hai Mới	400	300	200	



Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư kẻ chợ thôn Tai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	500	300		
-	Đoạn từ nhà ông Báo tuyết thôn Giành Cũ đến ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 Đền	400	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 Đền ngã ba đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành	500	300		
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến ngã ba rẽ vào nhà ông Hân thôn Trại Cháy	400	300	200	
-	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào nhà ông Hân thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà ông Kế thôn Trại Cháy	500	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Kế thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than	500	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn (nhà ông Bấy thôn Bãi Than)	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	500	300	200	
3	Xã Phượng Sơn				
3.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ cầu Cao đến cầu Trại Một	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	1.100	700	400	200
-	Đoạn từ giáp cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ thôn Mào Gà	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Mào Gà đến đường 15m	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến cổng UBND xã	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã đến hết đường 15m	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bồng	1.500	900	600	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bồng đến hết đất Lục Ngạn	1.000	600	400	
3.2	Đường liên xã				
-	Đường từ QL 31 đi Quý Sơn				
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (huyện Lục Nam)	800	500	300	
-	Đoạn từ QL31 đi trại Cháy xã Quý Sơn	800	500	300	
4	Xã Nghĩa Hồ				
4.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ Khí đến Cầu Cát	4.200	2.500	1.700	
-	Đoạn từ Cầu Cát đến hết ngã ba Trung Nghĩa	3.300	2.000	1.300	700
-	Đoạn từ giáp ngã ba Trung Nghĩa đến hết đường rẽ vào Bến xe Buýt	3.300	2.000	1.300	700
-	Đoạn từ giáp Bến xe buýt đến hết đường rẽ Công ty Lâm Nghiệp	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ đường rẽ Cty Lâm nghiệp LN đến hết đường vào thôn Ôi (hết đất nhà ông Phô)	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ôi (Hết đất nhà ông Phô) đến hết đất Nghĩa Hồ	1.600	1.000	600	300
4.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (phần đối diện đất thị trấn)	1.800	1.100	700	400
	Đường đi Minh Lập - Hồ Sen				
	Đoạn từ ngã ba Minh Lập đến ngã ba nhà ông Năm	900	500	400	
	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325				
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	800	500	300	200
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	500	300	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đường đi Thanh Hải				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết ngã ba đường mới (KT-BV)	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến hết ngã ba Minh Lập	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	1.600	1.000	600	300
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bông	1.100	700	400	200
	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến Trạm điện Cơ khí				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết đất Cơ Khí	1.800	1.100	700	400
	Đường bê tông khu Minh Khai (đọc cả tuyến)	600	400	200	
5	Xã Hồng Giang				
5.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn giáp đất Nghĩa Hồ đến nhà ông Đỗ Thế Vân	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ nhà ông Đỗ Thế Vân đến hết lối rẽ đền Từ Hà	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn từ hết lối rẽ đền Từ Hà đến hết đất nhà ông Giáp Ngọc Ninh	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Ngọc Ninh đến hết đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Hồng Giang (giáp xã Giáp Sơn)	1.000	600	400	200
5.2	Tỉnh lộ 290				
-	Đoạn ngã ba Kép đến hết đường rẽ UBND xã	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết trạm điện 110KV	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp trạm điện 110KV đến cổng thôn Lương	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ cổng thôn Lương đến bờ mương kênh 3	900	500	400	200
	Đoạn từ bờ mương kênh 3 đến cổng thôn Ngọt	800	500	300	
-	Đoạn từ cổng thôn Ngọt đến hết đất Hồng Giang	500	300	200	
6	Xã Giáp Sơn				
6.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ cầu Hạ Long (giáp đất Hồng Giang) đến hết đường vào khu Trại Mè (giáp ngân hàng)	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đường vào khu Trại Mè (giáp ngân hàng) đến hết Bưu Điện Lim	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp Bưu Điện Lim đến hết cây xăng nhà Ông Bảo (Phố Lim)	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ cây xăng nhà Ông Bảo (Phố Lim) đến hết cổng qua đường QL31 (giáp đất nhà Ông Mỹ)	1.300	800	500	
-	Đoạn từ cổng qua đường QL31 (giáp đất nhà Ông Mỹ) đến giáp xã Phi Điền	1.000	600	400	
6.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến giáp xã Tân Quang	400	200	100	
7	Xã Phi Điền				
7.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Cổng Chủ	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp Cổng Chủ đến hết Cầu Chết	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp Cầu Chết đến hết ngã ba Đồng Cốc	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phi Điền)	700	400	300	
8	Xã Tân Hoa				
8.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết nhà ông Nông Văn May (biên Kiểm Lâm)	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nông Văn May đến hết thôn Phật Trì	700	400	300	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp thôn Nhát tới hết dốc Cầu Lau	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp ông Hoàng Năn Mảo đến hết đất xã Tân Hoa (giáp đất xã Phi Điện)	700	400	300	
8.2	Quốc lộ 279				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến hết ngã ba đường rẽ Kim Sơn	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến cổng trường tiểu học	400	300	200	
9	Xã Biển Động				
9.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ giáp mương Đồng Man đến hết đường rẽ đi Phú Nhuận	1.000	600	400	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Phú Nhuận đến hết Dốc Đầm	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp Dốc Đầm đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	1.100	700	400	200
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cổng Ao Lềng	800	500	300	
10	Xã Tân Sơn				
10.1	Quốc lộ 279				
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết cổng trường Mầm non Tân Sơn	200	100		
-	Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến hết cổng Bệnh viện	400	300	200	
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	500	300	200	100
-	Đoạn từ bến xe khách đến hết đất nhà Bà Tý	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà Bà Tý đến hết đường Hà và rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4	300	200	100	
	Đoạn từ giáp đường Hà và rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4 đến hết đất Tân Sơn (giáp xã Cẩm Sơn)	300	200	100	
11	Xã Phong Vân				
11.1	Quốc lộ 279				
-	Đoạn từ ngã ba Cổng Lầu đến hết cầu thôn Cầu Nhạc	300	200	100	
	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Điền	300	200	100	
	Đoạn từ giáp đất nhà ông Điền đến hết đất nhà ông Luyện	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện đến hết đất Phong Vân (giáp xã Tân Sơn)	300	200	100	
11.2	Tỉnh lộ 290				
-	Đoạn từ quán may bà Hằng đến ngã ba Cổng Lầu	200	100		
11.3	Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý- xã Phong Vân				
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	200	100		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến khu dốc nhà ông Thiện	200	100		
12	Xã Biên Sơn- tỉnh lộ 290				
-	Đoạn từ giáp đất Hồng Giang đến gốc cây Bồ Kết	400	200		
-	Đoạn từ giáp gốc cây Bồ Kết đến hết cung giao thông	600	400	200	
-	Đoạn từ cung giao thông đến đường rẽ vào thôn Cãi	400	200		
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	300	200		
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Hộ Đáp (hết đất xã Biên Sơn)	200	100		
	Đường liên xã (đi xã Thanh Hải)				
-	Đoạn từ đường TL290 (lối rẽ đi xã Thanh Hải) đến ngã ba thôn Khuyên	300	200		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Khuyên đến giáp xã Thanh Hải	200	100		
13	Xã Thanh Hải- đường liên xã				
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cổng Gạch	500	300	200	
-	Đoạn từ giáp Cổng Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	500	300	200	

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	300	200	100	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	200	100		
14	Xã Kiên Thành- đường liên xã				
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Thành Công)	400	200	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Thành Công) đến giáp đất xã Kiên Lao	400	200	100	
-	Đoạn từ cầu 38 đến đỉnh dốc ông An	400	200	100	
-	Đoạn từ giáp đỉnh dốc ông An đến hết nhà ông Quỳnh	500	300	200	100
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Văn (chân Đèo Cạn)	400	200	100	
-	Đoạn từ nhà bà Văn đến giáp xã Sơn Hải	300	200	100	
-	Đoạn từ ngã tư Tân Thành đến hết trường tiểu học 1	400	200	100	
15	Xã Nam Dương- Đường Nam Dương đi Tân Mộc				
	Đường liên xã				
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Gốc Đa	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp Gốc Đa đến hết Bưu điện	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp Bưu điện đến hết cổng trường THCS Nam Dương	500	300	200	
-	Đoạn từ giáp cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	400	200	100	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sang Mỹ An đến hết đất Nam Dương (cả hai nhánh)	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết thôn Thủ Dương	300	200		
-	Đoạn từ giáp thôn Thủ Dương đến hết thôn Cảnh	200	100		
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết đất Nam Dương	200	100		
16	Xã Tân Mộc - Đường Nam Dương đi Tân Mộc				
	Đường liên xã				
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến ngầm Ao Hoa	200	150	100	
-	Đoạn từ giáp ngầm Ao Hoa đến cầu ngầm Từ Minh	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm Từ Minh đến đường rẽ cổng bà Chư	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ cổng bà Chư đến sau nhà ông Lý Quang (giáp xã Bình Sơn)	300	200	100	
17	Xã Tân Quang - đường liên xã				
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết UBND xã Tân Quang	500	300	200	
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cổng Chủ QL 31	1.000	600	400	
	Đoạn từ cổng Áp đến hết quán bà Bâu	400	200	100	
	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang đến hết quán ông Mỹ	400	200	100	
18	Xã Kim Sơn				
-	Đoạn từ đèo Khuân Hìn đến đường rẽ lên trụ sở UBND xã	200	100		
-	Đoạn từ đường rẽ lên trụ sở UBND xã đến Ngã ba Bưu điện	300	200	100	
-	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cầu Sâu	200	100		

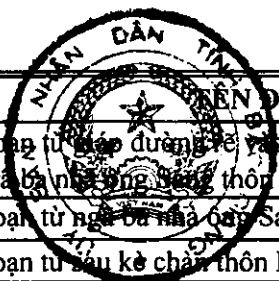
**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT
NÔNG NGHIỆP DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	ĐOẠN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHỦ)				
1.	Đường quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	3.300	2.000	1.300	700
-	Đoạn từ hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình	3.900	2.300	1.600	800
-	Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí	4.200	2.500	1.700	800
2	Đường Tỉnh lộ 289				
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến hết đường mới mở khí tượng bệnh viện (KT-BV).	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ sau đường mới mở (KT-BV) đến đường rẽ vào trường THPT Bán công	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường THPT Bán công đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	1.800	1.100	700	400
3	Đất mặt đường liên khu				
-	Đoạn đường mới khí tượng - bệnh viện đa khoa	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Đông	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn giáp cổng chợ Chũ (phía Đông) đến cổng chợ Chũ (phía Bắc)	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường mới KT-BV)	1.200	700	500	200
-	Đoạn từ nhà ông Đức (đường KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Đợi (đường mới KT-BV)	500	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông nghị (đường KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	900	500	400	
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường mới mở (KT-BV)	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ QL31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội	2.700	1.600	1.100	500
-	Đoạn từ đường mới mở (KT-BV) đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hoá khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hoá khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	600	400	200	
-	Nhà văn hoá Trần Phú đến hết đất nhà ông An	900	500	400	
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến hết chùa Chũ	600	400	200	
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	1.200	700	500	200
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	900	500	400	
-	Đoạn từ UBND TT đến ngã ba đường rẽ vào nhà bà Trình	900	500	400	
-	Đoạn từ sau ngã ba rẽ vào nhà bà Trình đến đường rẽ đi bờ mương	700	400	300	
-	Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng	500	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hoá Làng Chũ	900	500	400	
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hăng	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp nhà Triển Hăng đến hết đất thị trấn	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường mới KT-BV	3.000	1.800	1.200	600

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ cổng Công An đến đường 289	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	700	400	300	
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	600	400	200	
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà ông Nhất	600	400	200	
-	Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến hết đất cơ khí	600	400	200	
-	Nhà văn hoá khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an)	700	400	300	
-	Đoạn từ ngã ba nhà Triển Hằng (đường 289) đến ngã ba đi Thanh Hùng	600	400	200	
-	Đoạn từ nhà Bà Lan đến hết đất nhà Ông Tập	600	400	200	
	Đoạn từ nhà văn hoá Làng Chũ đến ngã ba	700	400	300	
4	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	400	300	200	
II	ĐẤT VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ				
1	Xã Trù Hựu				
1.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến hết đường rẽ vào núi Mối	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mối đến hết đường rẽ vào làng Hựu	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	1.200	700	500	200
1.2	Tỉnh lộ 289- Xã Trù hựu (hướng Chũ đi Kiên Lao)				
-	Đoạn từ Cầu Hôi (sát đất Thị trấn Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	1.100	700	400	200
-	Đoạn từ hết đất thôn Hải Yên đến đường rẽ vào đơn vị ra đa	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ đơn vị ra đa đến hết đất quán Kim Trọng	600	400		
-	Đoạn từ hết đất quán Kim Trọng đến ngã ba Sậy To và đến cầu 38 (hết đất Trù Hựu)	700	400	300	
-	Đoạn từ Ngã ba Sậy to đến chân dốc Cô tiên (hết đất Trù Hựu)	500	300	200	
1.3	Đường liên xã				
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	800	500		
2	Xã Quý Sơn				
2.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến hết đường rẽ vào núi Mối (bên địa phận xã Trù Hựu)	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mối đến hết đường rẽ vào làng Hựu (bên địa phận xã Trù Hựu)	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	1.200	700	500	200
	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	1.000	600	400	
-	Đoạn từ cầu Trại Một đến cầu Suối Sâu	1.300	800	500	
2.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ cổng thôn Tư 1 đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	1.100	700	400	200
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành	400	300	200	

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TIÊN DƯƠNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến ngã ba nhà ông Bông thôn Hai Cũ	500	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kê tràn thôn Hai Mới	400	300	200	
-	Đoạn từ đầu kê tràn thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	500	300		
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo tuyết thôn Giành Cũ đến ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2	400	300	200	
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 Đến ngã ba đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành	500	300		
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến ngã ba rẽ vào nhà ông Hân thôn Trại Cháy	400	300	200	
-	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào nhà ông Hân thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy	500	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than	500	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn(nhà ông Bấy thôn Bãi Than)	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	500	300	200	
3	Xã Phụng Sơn				
3.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ cầu Cao đến cầu Trại Một	1.000	600	400	200
-	Đoạn từ giáp cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	1.100	700	400	200
-	Đoạn từ giáp cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ thôn Mào Gà	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Mào Gà đến đường 15m	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến cổng UBND xã	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã đến hết đường 15m	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bồng	1.500	900	600	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bồng đến hết đất Lục Ngạn	1.000	600	400	
3.2	Đường liên xã				
-	Đường từ QL 31 đi Quý Sơn				
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (huyện Lục Nam)	800	500	300	
-	Đoạn từ QL31 đi trại Cháy xã Quý Sơn	800	500	300	
4	Xã Nghĩa Hồ				
4.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ Khí đến Cầu Cát	4.200	2.500	1.700	
-	Đoạn từ Cầu Cát đến hết ngã ba Trung Nghĩa	3.300	2.000	1.300	700
-	Đoạn từ giáp ngã ba Trung Nghĩa đến hết đường rẽ vào Bến xe Buýt	3.300	2.000	1.300	700
-	Đoạn từ giáp Bến xe buýt đến hết đường rẽ Công ty Lâm Nghiệp	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ đường rẽ Cty Lâm nghiệp LN đến hết đường vào thôn Ôi (hết đất nhà ông Phô)	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ôi (Hết đất nhà ông Phô) đến hết đất Nghĩa Hồ	1.600	1.000	600	300
4.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (phần đối diện đất thị trấn)	1.800	1.100	700	400
	Đường đi Minh Lập - Hồ Sen				
-	Đoạn từ ngã ba Minh Lập đến ngã ba nhà ông Năm	900	500	400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325				
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	800	500	300	200
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	500	300	200	
	Đường đi Thanh Hải				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết ngã ba đường mới (KT-BV)	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến hết ngã ba Minh Lập	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	1.600	1.000	600	300
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bông	1.100	700	400	200
	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến Trạm điện Cơ khí				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết đất Cơ Khí	1.800	1.100	700	400
	Đường bê tông khu Minh Khai (đọc cả tuyến)	600	400	200	
5	Xã Hồng Giang				
5.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn giáp đất Nghĩa Hồ đến nhà ông Đỗ Thế Vân	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ nhà ông Đỗ Thế Vân đến hết lối rẽ đền Từ Hà	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn từ hết lối rẽ đền Từ Hà đến hết đất nhà ông Giáp Ngọc Ninh	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Ngọc Ninh đến hết đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Hồng Giang (giáp xã Giáp Sơn)	1.000	600	400	200
5.2	Tỉnh lộ 290				
-	Đoạn ngã ba Kép đến hết đường rẽ UBND xã	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết trạm điện 110KV	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp trạm điện 110KV đến cổng thôn Lường	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ cổng thôn Lường đến bờ mương kênh 3	900	500	400	200
	Đoạn từ bờ mương kênh 3 đến cổng thôn Ngọt	800	500	300	
-	Đoạn từ cổng thôn Ngọt đến hết đất Hồng Giang	500	300	200	
6	Xã Giáp Sơn				
6.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ cầu Hạ Long (giáp đất Hồng Giang) đến hết đường vào khu Trại Mè (giáp ngân hàng)	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đường vào khu Trại Mè (giáp ngân hàng) đến hết Bưu Điện Lim	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giáp Bưu Điện Lim đến hết cây xăng nhà Ông Bảo (Phố Lim)	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ cây xăng nhà Ông Bảo (Phố Lim) đến hết cổng qua đường QL31 (giáp đất nhà Ông Mỹ)	1.300	800	500	
-	Đoạn từ cổng qua đường QL31 (giáp đất nhà Ông Mỹ) đến giáp xã Phi Điền	1.000	600	400	
6.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến giáp xã Tân Quang	400	200	100	
7	Xã Phi Điền				
7.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Cổng Chủ	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp Cổng Chủ đến hết Cầu Chết	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp Cầu Chết đến hết ngã ba Đồng Cốc	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phi Điền)	700	400	300	
8	Xã Tân Hoa				

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba thôn Khuyên đến giáp xã Thanh Hải	200	100		
13	Xã Thanh Hải- đường liên xã				
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống Gạch	500	300	200	
-	Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	500	300	200	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	300	200	100	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	200	100		
14	Xã Kiên Thành- đường liên xã				
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Thành Công)	400	200	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Thành Công) đến giáp đất xã Kiên Lao	400	200	100	
-	Đoạn từ cầu 38 đến đỉnh dốc ông An	400	200	100	
-	Đoạn từ giáp đỉnh dốc ông An đến hết nhà ông Quỳnh	500	300	200	100
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Văn (chân Đèo Cạn)	400	200	100	
-	Đoạn từ nhà bà Văn đến giáp xã Sơn Hải	300	200	100	
-	Đoạn từ ngã tư Tân Thành đến hết trường tiểu học 1	400	200	100	
15	Xã Nam Dương- Đường Nam Dương đi Tân Mộc				
	Đường liên xã				
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Góc Đa	900	500	400	
-	Đoạn từ giáp Góc Đa đến hết Bưu điện	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp Bưu điện đến hết cổng trường THCS Nam Dương	500	300	200	
-	Đoạn từ giáp cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	400	200	100	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sang Mỹ An đến hết đất Nam Dương (cả hai nhánh)	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết thôn Thủ Dương	300	200		
-	Đoạn từ giáp thôn Thủ Dương đến hết thôn Cảnh	200	100		
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết đất Nam Dương	200	100		
16	Xã Tân Mộc - Đường Nam Dương đi Tân Mộc				
	Đường liên xã				
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến ngầm Ao Hoa	200	150	100	
-	Đoạn từ giáp ngầm Ao Hoa đến cầu ngầm Từ Minh	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm Từ Minh đến đường rẽ cổng bà Chư	300	200	100	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ cổng bà Chư đến sau nhà ông Lý Quang (giáp xã Bình Sơn)	300	200	100	
17	Xã Tân Quang - đường liên xã				
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết UBND xã Tân Quang	500	300	200	
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cống Chủ QL 31	1.000	600	400	
	Đoạn từ cổng Áp đến hết quán bà Bâu	400	200	100	
	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang đến hết quán ông Mỹ	400	200	100	
18	Xã Kim Sơn				
-	Đoạn từ đèo Khuân Hin đến đường rẽ lên trụ sở UBND xã	200	100		
-	Đoạn từ đường rẽ lên trụ sở UBND xã đến Ngã ba Bưu điện	300	200	100	
-	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cầu Sâu	200	100		



BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Miền núi												
1	Xã nhóm A	770	580	500	410	390	330	280	250	220	200	170	110
2	Xã nhóm B	660	500	430	350	330	280	240	170	130	120	110	
3	Xã nhóm C	500	370	280	210	170	140	130	120	120	110		
4	Xã nhóm D	330	260	200	140	130	120	110		110	100		

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Miền núi												
1	Xã nhóm A	620	460	400	320	310	260	220	200	180	150	130	100
2	Xã nhóm B	530	400	350	280	260	220	190	130	120	110	100	
3	Xã nhóm C	400	300	190	170	130	120	110	100	110	100		
4	Xã nhóm D	260	210	150	110	120	110	100		100	90		

BẢNG 10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Miền núi												
1	Xã nhóm A	620	460	400	320	310	260	220	200	180	150	130	100
2	Xã nhóm B	530	400	350	280	260	220	190	130	120	110	100	
3	Xã nhóm C	400	300	190	170	130	120	110	100	110	100		
4	Xã nhóm D	260	210	150	110	120	110	100		100	90		

Phân loại nhóm xã như sau:

* Xã miền núi:

+ Xã nhóm A: Hồng Giang, Nghĩa Hồ, Phượng Sơn, Trù Hựu, Quý Sơn;

+ Xã nhóm B: Tân Quang, Giáp Sơn, Nam Dương, Kiên Thành, Thanh Hải, Pì Diên, Tân Hoa, Biên Động, Biên Sơn;

+ Xã nhóm C: Mỹ An, Kiên Lao, Đồng Cốc, Tân Mộc, Tân Lập;

+ Xã nhóm D: Phong Minh, Sa Lý, Kim Sơn, Sơn Hải, Phú Nhuận, Phong Vân, Hộ Đáp, Tân Sơn, Đèo Gia, Cẩm Sơn.



9. HUYỆN SON ĐỘNG

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT ĐÔ THỊ				
1	THỊ TRẤN AN CHÂU				
1.1	Đường quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	5.200	3.400	2.100	1.300
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Bưu điện	5.200	3.400	2.100	1.300
-	Đoạn còn lại	4.500	2.500	1.900	1.000
1.2	Đường quốc lộ 279				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị	4.000	2.500	1.900	1.000
-	Đoạn còn lại	3.000	1.700	1.300	600
1.3	Đường quốc lộ 279 cũ đi cầu Ngâm				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	4.000	2.200	1.600	800
-	Đoạn còn lại	1.300	800	500	200
1.4	Đường 13b cũ				
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang.	500	300	250	200
1.5	Đoạn phố mới khu 3	4.000	2.100	1.500	700
1.6	Các đoạn đường nhánh thị trấn				
-	Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú	2.000	1.300	800	600
-	Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	800	600	400	300
-	Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu	2.500	1.600	1.000	800
-	Đường khu dân cư dãy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu	1.500	900	700	500
-	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	800	500	300	200
-	Đoạn từ QL31 vào khu 6 (0,5 Km).	800	500	300	200
-	Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	1.200	700	500	400
-	Đường bê tông phố cũ (Khu 1)	700	400	300	200
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu	3.000	2.000	1.300	800
-	Đường Công chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	4.800	3.000	1.800	700
1.7	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong Thị trấn	500	400	300	200
2	THỊ TRẤN THANH SƠN				
2.1	Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn				
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cổng Đồng Áo.	1.100	700	500	400
-	Đoạn từ giáp cổng Đồng Áo đến ngầm Thác Vọt	900	600	400	300
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng	1.100	700	500	400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh	900	600	400	300
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái	1.100	700	500	400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện	900	600	400	300
-	Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)	600	400	300	200
-	Đoạn đường TL 293 từ ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn	1.100	700	500	400
-	Đoạn đường TL 293 từ nhà ông Gọn đến hết đất thị trấn Thanh Sơn (giáp địa giới hành chính xã Tuấn Mậu)	900	600	400	300

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất đồn Công an Thị trấn	1.100	700	500	400
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngàm Thác Vọt	900	600	400	300
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành	900	600	400	300
-	Đoạn từ cổng chợ đến hết đất nhà bà Vi Thị Quyền	500	300	200	100
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu	500	300	200	100
-	Đoạn từ nhà bà La đi trở cấm đến hết đất nhà ông Đào Văn Định	500	300	200	100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyển	400	300	200	100
-	Tuyến mới 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	700	400	300	200
-	Tuyến mới 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	700	400	300	200
-	Tuyến mới 3: Đoạn nối tuyến mới 1 đến tuyến mới 2	700	400	300	200
-	Đoạn từ ngã ba ông Hoàn đến trụ sở ngân hàng	700	400	300	200
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến ngã tư nhà ông Vi Thắng	700	400	300	200
-	Đoạn từ ngã tư UBND mới đến ngàm	700	400	300	200
2.2	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.	300	250	200	100
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc lộ 31				
1.1	Xã Cẩm Đàn:				
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	700	400	200	100
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	800	500	300	200
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh, thôn Thượng	700	400	300	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động)	900	500	300	200
1.2	Xã Yên Định				
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	500	300	200	100
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	700	400	300	200
-	Đoạn từ giáp đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	600	300	200	100
1.3	Xã An Bá:				
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	1.000	600	400	300
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	700	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	500	300	200	100
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	400	300	200	100
1.4	Xã An Châu:				
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợp	4.500	3.000	1800	700
-	Đoạn từ nhà ông Ngọc Văn Đại đến hết đất Chi nhánh điện	3.800	2.500	1500	600
-	Đoạn từ hết đất Bến xe mới đến hết đất Chi nhánh điện	3.000	1.700	1300	500
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	2.200	1.200	900	500
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết thôn Lốt.	1.200	800	600	300

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	DÂN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.5	Xã An Lập:				
-	Đoạn QL31 từ cầu Ngâm TT An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mạn	2.300	1.500	1000	500
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mạn.	1.500	900	700	300
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lê Viễn;	1.000	500	300	200
1.6	Xã Lê Viễn				
-	Đoạn từ giáp xã An Lập đến đỉnh dốc Bãi Đá	800	400	300	200
-	Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	600	350	200	
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	500	300	200	100
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	400	300	200	100
1.7	Xã Vĩnh Khương:				
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	400	300	200	100
1.8	Xã Vân Sơn				
-	Đoạn từ Nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	600	350	250	
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	500	300	200	
-	Đoạn từ hết đất Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lê Viễn	400	300	200	
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	400	300	200	
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết đất nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	400	300	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	400	300	200	
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thơm thôn Phe	400	300	200	
1.9	Xã Hữu Sản:				
-	Đoạn từ giáp đất xã Vân Sơn đến Lâm trường	350	250	200	
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	400	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	350	250	200	
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	400	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	350	250	200	
2	Quốc lộ 279				
2.1	Xã An Lập				
-	Đoạn từ giáp cầu ngàm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	3.000	2.200	1200	600
2.2	Xã An Châu				
-	Đoạn QL279 từ nhà ông Hải đến cầu cống An Châu.	650	400	250	200
2.3	Xã Dương Hưu:				
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	600	300	200	100
2.4	Xã Long Sơn:				
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	900	600	300	200
-	Đoạn từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đường rẽ đi thôn Diệu	700	400	250	200
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Diệu đến chân đèo Hạ Mi	500	300	200	100
-	Đoạn từ cầu sông Bè đến chân dốc nhà ông Mão	600	400	200	100
-	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến Cầu Bang	700	400	300	200
3	Tỉnh lộ 291				
3.1	Xã Yên Định				
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	500	300	200	100
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến Cầu ngàm Yên Định	300	250	200	
3.2	Xã Tuấn Đạo				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	1.000			
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến sân bóng thôn Chùa	800	600	400	100
-	Đoạn từ giáp sân bóng thôn Chùa đến hết đất nhà ông Long (Hiền Lâm Tuấn)	600	500	200	100
-	Đoạn từ hết đất nhà Long Hiền Lâm Tuấn đến giáp Tuấn Mậu	300	200	150	
-	Đoạn từ đường vào UBND đến Ngầm đường vào nhà ông Trường (Ngọc)	800	500	200	100
-	Đoạn từ giáp đường vào nhà ông Trường (Ngọc) đến hết đất ông Mơ thôn Đồng Ram	600	400	200	100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Mơ thôn Đồng Ram đến ngầm Lan Chè	300	200	150	
-	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi Chợ đến hết đất ông Quế Bãi Chợ	800	600	400	100
-	Đoạn từ nhà bà Lương thôn Lâm Tuấn đến hết đất nhà ông Nhung giáp xã Tuấn Mậu.	350	300	200	100
-	Đoạn từ nhà bà Oanh thôn Đồng Ram đến ngầm Lán chè xã Yên Định	350	300	200	100
4	Tỉnh lộ 293 (Xã Tuấn Mậu)				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thanh Sơn đến ngã ba Khe Sanh (thôn Tân Lập)	600	400	300	200
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bụt	400	300	200	100
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong (Đồng Thông)	500	300	200	100
5	Đường liên xã				
5.1	Xã An Châu				
-	Đoạn từ QL31 đến đất Chi cục thuế (cũ).	4.000	2.000	1500	400
-	Đoạn từ cầu Cứng An Châu đến giáp thôn Chảo, xã An Lập	1.500	800	600	200
-	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến QL279.	600	400	300	200
-	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiều đến QL279.	600	400	300	200
-	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Tài đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	600	400	300	200
-	Đoạn đường từ đất Chi cục thuế đến hết thôn Phe.	600	400	300	200
5.2	Xã Dương Hưu:				
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	400	300	200	100
5.3	Xã An Lập				
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chảo đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	500	300	200	100
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	400	300	200	100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mạn	300	200	100	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chảo	600	400	200	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tinh đến nhà Ông Hoàng Văn Kỳ	600	400	200	
5.4	Xã Hữu Sản:				
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I	300	250	150	100
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	300	250	150	100
-	Đoạn từ QL 31 đến ngầm Khe péc thôn Dân III.	300	250	150	100
5.5	Xã Thanh Luận:				
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết đất nhà ông Ngô Văn Thiệu	400	300	200	100
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến cổng trà nhà ông Phạm Văn Đường;	400	300	200	100
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết đất nhà ông Vũ Văn Lâm	400	300	200	100
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Đường đến giáp đất thị trấn Thanh Sơn.	350	300	200	100
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngô Văn Thiệu đến khu trạm Đồng Rút	350	300	200	100

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT ĐÔ THỊ*				
1	Thị trấn An Châu				
1.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	2.600	1.600	1.000	500
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Bưu điện.	2.600	1.600	1.000	500
-	Đoạn còn lại	2.300	1.400	900	500
1.2	Đường quốc lộ 279				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất TT bồi dưỡng chính trị huyện	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn còn lại	1.500	900	600	300
1.3	Đường quốc lộ 279 cũ đi cầu Ngâm				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	2.000	1.200	800	
-	Đoạn còn lại	700	400	300	
1.4	Đường 13b cũ				
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang.	300	200	100	
1.5	Đường phố mới khu 3	2.000	1.200	800	
1.6	Các đường nhánh trong thị trấn				
-	Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông dân tộc nội trú.	1.000	600	400	
-	Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	400	250	200	
-	Đoạn từ QL31 đến Trường THCS Thị trấn An Châu	1.300	800	500	
-	Dãy 2+3 đường vào trường THCS Thị trấn An Châu	800	500	300	
-	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	400	250	200	
-	Đoạn từ QL31 đến khu 6 (vào 0,5 km).	400	250	200	
-	Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	600	400	200	
-	Đường bê tông phố cũ (Khu I)	400	250	200	
-	Đường trong khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu	1.500	900	600	
-	Đường Công chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	2.400	1.400	1.000	
1.7	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn	300	200	100	
2	Thị trấn Thanh Sơn				
2.1	Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn				
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cổng Đồng Áo	600	400	200	100
-	Đoạn từ giáp cổng Đồng Áo đến ngầm Thác Vọt	500	300	200	100
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đăng	600	400	200	100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh.	500	300	200	100
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết nhà ông Hoàng Kim Thái	600	400	200	100

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

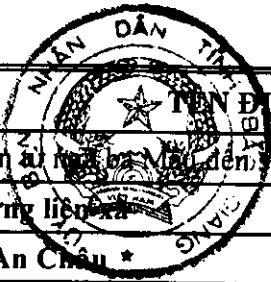
TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện.	500	300	200	100
-	Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện Sơn Động trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)	300	200	100	
-	Đoạn đường TL 293 từ ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn.	600	400	200	100
-	Đoạn đường TL 293 từ nhà ông Gọn đến hết đất thị trấn Thanh Sơn (giáp địa giới hành chính xã Tuấn Mậu).	500	300	200	100
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất đồn Công an Thị trấn.	600	400	200	100
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngàm Thác Vọt.	500	300	200	100
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành.	500	300	200	100
-	Đoạn từ cổng chợ đến hết nhà Bà Vi Thị Quyền	300	200	100	
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết nhà ông Hoàng Văn Châu	300	200	100	
-	Đoạn từ nhà bà Na đi trở cấm đến hết đất nhà ông Đào Văn Định.	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyền.	200	100		
-	Tuyến mới 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	400	250	200	
-	Tuyến mới 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	400	250	200	
-	Tuyến mới 3: Đoạn nối tuyến mới 1 đến tuyến mới 2	400	250	200	
-	Đoạn từ ngã ba ông Hoàn đến trụ sở ngân hàng	400	250	200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến ngã tư nhà ông Vi Thắng	400	250	200	
-	Đoạn từ ngã tư UBND mới đến ngàm	400	250	200	
2.2	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.	200	100		
II.	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc lộ 31				
1.1	Xã Cẩm Đàn:				
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	300	200	100	
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	400	250	200	
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh, thôn Thượng	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn	500	300	200	
1.2	Xã Yên Định				
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	200	100		
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	400	250	200	
-	Đoạn từ giáp đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	200	100		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.3	Xã An Châu:				
-	Đoạn từ giáp đường An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	500	250	200	
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	400	250	200	
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	300	200		
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	200	100		
1.4	Xã An Lập:				
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợp	2.300	1.400	900	
-	Đoạn từ nhà ông Ngọc Văn Đại đến hết đất Chi nhánh điện	1.900	1.100	800	
-	Đoạn từ hết đất Bến xe mới đến hết đất Chi nhánh điện	1.500	900	600	
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	1.100	700	400	
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết thôn Lót.	600	400	200	
1.5	Xã An Lập:				
-	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mạn	1.200	700	500	200
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mạn.	800	500	300	
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;	400	250	200	
1.6	Xã Lệ Viễn				
-	Đoạn từ giáp xã An Lập đến đình dốc Bãi Đá	300	200	100	
-	Đoạn từ đình dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	300	200	100	
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	200	150	100	
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	200	150	100	
1.7	Xã Vĩnh Khương:				
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	200	150	100	
1.8	Xã Vân Sơn				
-	Đoạn từ Nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lệ Viễn	200	150	100	
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	200	150	100	
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết đất nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	200	150	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	200	150	100	
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thom thôn Phe	200	150	100	
1.9	Xã Hữu Sản:				
-	Đoạn từ giáp đất xã Vân Sơn đến Lâm trường	200	150	100	
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	200	150	100	
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	200	150	100	
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	200	150	100	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	200	150	100	
2	Quốc lộ 279				
2.1	Xã An Châu				
-	Đoạn QL279 từ nhà ông Hải đến cầu cứng An Châu.	1.800	1.100	700	
2.2	Xã An Lập				
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	300	200	100	
2.3	Xã Dương Hưu:				
-	Đoạn đường QL 279 từ Xương giấy đến cầu Sông Bè.	300	150	100	
2.4	Xã Long Sơn:				
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	500	300	200	
-	Đoạn từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đường rẽ đi thôn Diệu	400	250	200	
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Diệu đến chân đèo Hạ Mi	200	150	100	
-	Đoạn từ cầu sông Bè đến chân dốc nhà ông Mão	300	200	100	
	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến Cầu Bang	400	250	200	
3	Tỉnh lộ 291				
3.1	Yên Định				
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến Cầu ngầm Yên Định	200	150	100	
3.2	Xã Tuấn Đạo				
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	600			
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến sân bóng thôn Chùa	400	150	200	
-	Đoạn từ giáp sân bóng thôn Chùa đến hết đất nhà ông Long (Hiền Lâm Tuấn)	300	150	100	
	Đoạn từ hết đất nhà Long Hiền Lâm Tuấn đến giáp Tuấn Mậu	200	150	100	
	Đoạn từ đường vào UBND đến Ngầm đường vào nhà ông Trường (Ngọc)	400	150	200	
	Đoạn từ giáp đường vào nhà ông Trường (Ngọc) đến hết đất ông Mơ thôn Đồng Ram	300	150	100	
	Đoạn từ hết đất nhà ông Mơ thôn Đồng Ram đến ngầm Lan Chè	200	150	100	
-	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi Chợ đến hết đất ông Quế Bãi Chợ	400	150	200	
	Đoạn từ nhà bà Lương thôn Lâm Tuấn đến hết đất nhà ông Nhung giáp xã Tuấn Mậu.				
	Đoạn từ nhà bà Oanh thôn Đồng Ram đến ngầm Lán chè xã Yên Định				
4	Tỉnh lộ 293 (Xã Tuấn Mậu)				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thanh Sơn đến ngã ba Khe Sanh (thôn Tân Lập)	300	200	100	
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bọt	200	150	100	



Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba Mầu đến cầu nước trong (Đồng Thông)	300	200	100	
5	Đường liên xã				
5.1	Xã An Châu:				
-	Đoạn từ QL31 đến đất Chi cục thuế (cũ).	2.000	1.200	800	
-	Đoạn từ cầu cứng An Châu đến giáp thôn Chao, xã An Lập	800	500	300	
-	Đoạn từ QL31 (đường Bệnh viện) đến QL279	300	200	100	
-	Đoạn từ đất nhà ông Hải đến cầu cứng An Châu	300	200	100	
-	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Tài đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất Chi cục Thuế đến hết thôn Phe	300	200	100	
5.2	Xã Dương Hưu:				
-	Đoạn từ Trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	200	150	100	
5.3	Xã An Lập:				
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chảo đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	300	150	100	
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	200	150	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Đước thôn Mật	200	150	100	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chảo	300	150	100	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tinh đến nhà Ông Hoàng Văn Kỳ	300	200	100	
5.4	Xã Hữu Sản:				
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I	200	150	100	
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	200	150	100	
-	Đoạn từ QL 31 đến ngầm Khe péc thôn Dân III.	200	150	100	
5.5	Xã Thanh Luận:				
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết đất nhà ông Ngô Văn Thiệu	200	150	100	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến cổng trà nhà ông Phạm Văn Đường;	200	150	100	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết đất nhà ông Vũ Văn Lâm	200	150	100	
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Đường đến giáp đất thị trấn Thanh Sơn.	200	150	100	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngô Văn Thiệu đến khu trạm Đồng Rát	200	150	100	

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT CÔNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT ĐÔ THỊ				
1	Thị trấn An Châu				
1.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	2.600	1.600	1.000	500
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Bưu điện.	2.600	1.600	1.000	500
-	Đoạn còn lại	2.300	1.400	900	500
1.2	Đường quốc lộ 279				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất TT bồi dưỡng chính trị huyện	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn còn lại	1.500	900	600	300
1.3	Đường quốc lộ 279 cũ đi cầu Ngâm				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	2.000	1.200	800	
-	Đoạn còn lại	700	400	300	
1.4	Đường 13b cũ				
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang.	300	200	100	
1.5	Đường phố mới khu 3	2.000	1.200	800	
1.6	Các đường nhánh trong thị trấn				
-	Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông dân tộc nội trú.	1.000	600	400	
-	Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	400	250	200	
-	Đoạn từ QL31 đến Trường THCS Thị trấn An Châu	1.300	800	500	
-	Dãy 2+3 đường vào trường THCS Thị trấn An Châu	800	500	300	
-	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	400	250	200	
-	Đoạn từ QL31 đến khu 6 (vào 0,5 km).	400	250	200	
-	Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	600	400	200	
-	Đường bê tông phố cũ (Khu I)	400	250	200	
-	Đường trong khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu	1.500	900	600	
-	Đường Công chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	2.400	1.400	1.000	
1.7	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn	300	200	100	
2	Thị trấn Thanh Sơn				
2.1	Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn				
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cổng Đồng Áo	600	400	200	100
-	Đoạn từ giáp cổng Đồng Áo đến ngầm Thác Vọt	500	300	200	100
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đăng	600	400	200	100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh.	500	300	200	100
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết nhà ông Hoàng Kim Thái	600	400	200	100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện.	500	300	200	100

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện Sơn Động trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)	300	200	100	
-	Đoạn đường TL 293 từ ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn.	600	400	200	100
-	Đoạn đường TL 293 từ nhà ông Gọn đến hết đất thị trấn Thanh Sơn (giáp địa giới hành chính xã Tuấn Mậu).	500	300	200	100
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất đồn Công an Thị trấn.	600	400	200	100
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngã Thác Vọt.	500	300	200	100
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành.	500	300	200	100
-	Đoạn từ cổng chợ đến hết nhà Bà Vi Thị Quyền	300	200	100	
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết nhà ông Hoàng Văn Châu	300	200	100	
-	Đoạn từ nhà bà Na đi trở cấm đến hết nhà ông Đào Văn Định.	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyên.	200	100		
-	Tuyến mới 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	400	250	200	
-	Tuyến mới 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	400	250	200	
-	Tuyến mới 3: Đoạn nối tuyến mới 1 đến tuyến mới 2	400	250	200	
-	Đoạn từ ngã ba ông Hoàn đến trụ sở ngân hàng	400	250	200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến ngã tư nhà ông Vi Thắng	400	250	200	
-	Đoạn từ ngã tư UBND mới đến ngã	400	250	200	
2.2	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.	200	100		
II.	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc lộ 31				
1.1	Xã Cẩm Đàn:				
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	300	200	100	
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	400	250	200	
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh, thôn Thượng	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn	500	300	200	
1.2	Xã Yên Định				
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	200	100		
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	400	250	200	
-	Đoạn từ giáp đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	200	100		
1.3	Xã An Bá:				
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	500	250	200	
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	400	250	200	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đường đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	300	200		
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	200	100		
1.4	Xã An Châu:				
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợp	2.300	1.400	900	
-	Đoạn từ nhà ông Ngọc Văn Đại đến hết đất Chi nhánh điện	1.900	1.100	800	
-	Đoạn từ hết đất Bến xe mới đến hết đất Chi nhánh điện	1.500	900	600	
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	1.100	700	400	
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết thôn Lót.	600	400	200	
1.5	Xã An Lập:				
-	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn	1.200	700	500	200
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	800	500	300	
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lê Viễn;	400	250	200	
1.6	Xã Lê Viễn				
-	Đoạn từ giáp xã An Lập đến đỉnh dốc Bãi Đá	300	200	100	
-	Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	300	200	100	
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	200	150	100	
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	200	150	100	
1.7	Xã Vĩnh Khương:				
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	200	150	100	
1.8	Xã Vân Sơn				
-	Đoạn từ Nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lê Viễn	200	150	100	
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	200	150	100	
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết đất nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	200	150	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	200	150	100	
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thom thôn Phe	200	150	100	
1.9	Xã Hữu Sản:				
-	Đoạn từ giáp đất xã Vân Sơn đến Lâm trường	200	150	100	
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	200	150	100	
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	200	150	100	
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	200	150	100	
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	200	150	100	
2	Quốc lộ 279				
2.1	Xã An Châu				
-	Đoạn QL279 từ nhà ông Hải đến cầu cứng An Châu.	1.800	1.100	700	
2.2	Xã An Lập				

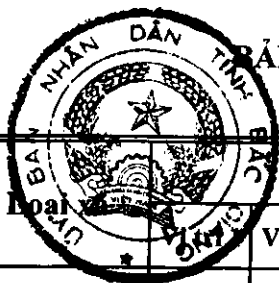
Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	300	200	100	
2.3	Xã Dương Hưu:				
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	300	150	100	
2.4	Xã Long Sơn:				
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	500	300	200	
-	Đoạn từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đường rẽ đi thôn Điều	400	250	200	
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Điều đến chân đèo Hạ Mi	200	150	100	
-	Đoạn từ cầu sông Bè đến chân dốc nhà ông Mão	300	200	100	
	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến Cầu Bang	400	250	200	
3	Tỉnh lộ 291				
3.1	Yên Định				
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến Cầu ngầm Yên Định	200	150	100	
3.2	Xã Tuấn Đạo				
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	600			
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến sân bóng thôn Chùa	400	150	200	
-	Đoạn từ giáp sân bóng thôn Chùa đến hết đất nhà ông Long (Hiền Lâm Tuấn)	300	150	100	
	Đoạn từ hết đất nhà Long Hiền Lâm Tuấn đến giáp Tuấn Mậu	200	150	100	
	Đoạn từ đường vào UBND đến Ngầm đường vào nhà ông Trường (Ngọc)	400	150	200	
	Đoạn từ giáp đường vào nhà ông Trường (Ngọc) đến hết đất ông Mơ thôn Đồng Ram	300	150	100	
	Đoạn từ hết đất nhà ông Mơ thôn Đồng Ram đến ngầm Lan Chè	200	150	100	
-	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi Chờ đến hết đất ông Quế Bãi Chờ	400	150	200	
	Đoạn từ nhà bà Lương thôn Lâm Tuấn đến hết đất nhà ông Nhung giáp xã Tuấn Mậu.				
	Đoạn từ nhà bà Oanh thôn Đồng Ram đến ngầm Lán chè xã Yên Định				
4	Tỉnh lộ 293 (Xã Tuấn Mậu)				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thanh Sơn đến ngã ba Khe Sanh (thôn Tân Lập)	300	200	100	
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bụt	200	150	100	
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong (Đồng Thông)	300	200	100	
5	Đường liên xã				
5.1	Xã An Châu				
-	Đoạn từ QL31 đến đất Chi cục thuế (cũ).	2.000	1.200	800	
-	Đoạn từ cầu cống An Châu đến giáp thôn Chao, xã An Lập	800	500	300	
-	Đoạn từ QL31 (đường Bệnh viện) đến QL279	300	200	100	
-	Đoạn từ đất nhà ông Hải đến cầu cống An Châu	300	200	100	



Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đường từ QL 31 nhà ông Tài đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	300	200	100	
-	Đoạn từ hết đất Chi cục Thuế đến hết thôn Phe	300	200	100	
5.2	Xã Dương Hưu:				
-	Đoạn từ Trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	200	150	100	
5.3	Xã An Lập:				
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chảo đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	300	150	100	
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	200	150	100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mặn	200	150	100	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chảo	300	150	100	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tinh đến nhà Ông Hoàng Văn Kỳ	300	200	100	
5.4	Xã Hữu Sản:				
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vái ông Sơn thôn Sản I	200	150	100	
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	200	150	100	
-	Đoạn từ QL 31 đến ngàm Khe péc thôn Dân III.	200	150	100	
5.5	Xã Thanh Luận:				
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết đất nhà ông Ngô Văn Thiệu	200	150	100	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến cổng trà nhà ông Phạm Văn Đường;	200	150	100	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết đất nhà ông Vũ Văn Lâm	200	150	100	
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Đường đến giáp đất thị trấn Thanh Sơn.	200	150	100	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngô Văn Thiệu đến khu trạm Đồng Rát	200	150	100	



BẢNG 8 - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi											
1.	Xã nhóm A	530	350	310	190	330	280	170	110	280	170	110
2.	Xã nhóm B	390	280	170	120	280	170	120	100	170	110	100
3.	Xã nhóm C	300	170	110	100	170	110	100	90	130	100	90

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi											
1.	Xã nhóm A	270	250	220	130	230	200	120	100	200	120	80
2.	Xã nhóm B	200	160	120	100	200	120	100		120	90	70
3.	Xã nhóm C	150	120	90		120	90			90	70	

BẢNG 10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi											
1.	Xã nhóm A	270	250	220	130	230	200	120	100	200	120	80
2.	Xã nhóm B	200	160	120	100	200	120	100		120	90	70
3.	Xã nhóm C	150	120	90		120	90			90	70	

Phân loại nhóm xã như sau:

*** Thuộc xã miền núi:**

- Xã nhóm A: An Châu, An Lập, Yên Định, Tuấn Đạo, Cẩm Đàn, Long Sơn, Vân S
- Xã nhóm B: An Bá, Lệ Viễn, Quế Sơn.
- Xã nhóm C: Dương Hưu, Vĩnh Khương, Thanh Luận, Chiên Sơn, Giáo Liêm, Hữu Sản, Tuấn Mậu, An Lạc, Bồng Am, Thạch Sơn, Phúc Thắng.



10. HUYỆN YÊN DŨNG

BẢNG SẴN GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

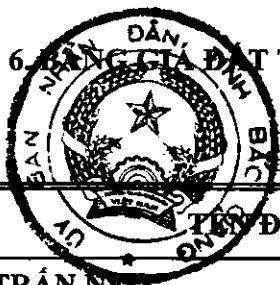
Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THỊ TRẤN NEO				
1	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ giáp Cổng Buộm đến hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cà xã Cảnh Thụy)	7.000	2.500		
-	Đoạn từ hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cà xã Cảnh Thụy) đến giáp đất Đội thuế số 1 thị trấn Neo	8.000	4.000		
-	Đoạn từ Đội thuế số 1 đến hết đất cây xăng Anh Phong	7.500	3.500		
2	Tỉnh lộ 299				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm	4.500	2.400		
-	Đoạn từ hết đất Kiểm Lâm đến hết đất nhà ông Cừa	3.000	1.400		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu bến Đám	2.500	1.200		
3	Đường vành đai 2 thị trấn Neo	6.000	3.500		
4	Đường vành đai 1 thị trấn Neo	6.000	3.500		
5	Đoạn từ lối rẽ nhà Ông Hoan đến Cổng Cá đi xã Cảnh Thụy	4.000	1.500	1.000	
6	Đoạn từ hết Đội thuế số 1 đến Kênh Nham Biền	4.000	1.500		
7	Đoạn từ ngã ba huyện đến điểm rẽ đi thôn Biền Đông, xã Cảnh Thụy	4.000	1.400	900	
8	Đoạn từ giáp điểm rẽ đi thôn Biền Đông đến Cổng Cá	3.000	1.000		
9	Đoạn từ đường tỉnh 299 đến gầm cầu Bến Đám	2.000	1.000		
10	Đoạn từ giáp gầm cầu Bến Đám đến hết địa phận thị trấn Neo	1.500	1.000	400	
11	Các vị trí còn lại các tiểu khu thị trấn Neo	1.500	1.000	500	300
II	THỊ TRẤN TÂN DÂN				
1	Tỉnh lộ 299				
-	Đoạn từ giáp xã Thái Đào đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	6.000	3.500	1.600	
-	Đoạn từ ngã tư Tân An đến điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293	5.000	2.500	1.400	
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân Dân (giáp xã Xuân Phú)	3.000	1.500	1.200	
2	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân Dân	3.500	1.700		
3	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)	3.000	1.500	800	
4	Các vị trí còn lại ở các tổ dân phố của thị trấn Tân Dân	1.000	700	400	200
III	ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm rẽ xã Đồng Phúc	1.600	1.000		
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ xã Đồng Phúc đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	3.200	1.200		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thụy.	3.200	1.300		
-	Đoạn từ hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thụy đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy	4.000	1.900		
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy đến Cống Buộm	5.000	2.500		
-	Đoạn từ hết đất cây xăng Anh Phong đến đầu Cống Kem xã Nham Sơn	6.000	2.500		
-	Đoạn từ Cống Kem xã Nham Sơn đến hết trạm biển thể Liên Sơn xã Tiền Phong	3.000	1.000		
-	Đoạn từ hết trạm biển thể Liên Sơn xã Tiền Phong đến đường QL1A	5.000	3.000		
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Lịm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)	6.000	2.500	1.500	
2	Tỉnh lộ 299				
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết đất địa phận xã Xuân Phú	2.500	1.000		
-	Đoạn từ hết địa phận xã Xuân Phú đến điểm giao tỉnh lộ 299 và tỉnh lộ 293 (địa phận xã Tân An)	3.000	1.500	1.200	
-	Đoạn từ giáp điểm giao tỉnh lộ 299 và tỉnh lộ 293 (địa phận xã Tân An) đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	5.000	2.500	1.400	
3	Tỉnh lộ 299B				
-	Đoạn từ ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) đến hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh thôn Kim Xuyên, xã Tân An	5.000	2.300		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh thôn Kim Xuyên, xã Tân An đến điểm rẽ làng nghề, xã Lăng Sơn	2.500	1.200		
-	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề (xã Quỳnh Sơn)	2.000	1.000		
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ vào làng nghề xã Lăng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	3.500	1.600		
-	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết đất nhà bà Lan Hội, hết dốc đường Dê đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên	2.000	1.100		
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (đèo Dê) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	1.700	700		
4	Đường Quốc phòng xã Tư Mại				
-	Đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	2.200	1.100		
-	Đoạn hết đất xã Cảnh Thụy đến cầu Thượng - Đông Khánh, xã Tư Mại (kênh cấp 1)	2.000	1.000		
5	Trục đường nối từ tỉnh 398 đi Quốc lộ 18	5.000	2.500		
6	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận các xã Hương Gián, Tân An, Lão Hộ	3.500	1.700		
7	Đoạn từ thôn Ninh Xuyên đến Ô cá	1.500	1.000		
8	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề xã Lăng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn)	2.000	1.000		

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG



Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN NEO			
1	Tỉnh lộ 398			
-	Đoạn từ giáp Công Buộm đến hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cà xã Cảnh Thụy)	3.500	1.300	
-	Đoạn từ hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cà xã Cảnh Thụy) đến giáp đất Đội thuế số 1 thị trấn Neo	4.000	2.000	
-	Đoạn từ Đội thuế số 1 đến hết đất cây xăng Anh Phong	3.800	1.800	
2	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm	2.300	1.200	
-	Đoạn từ hết đất Kiểm Lâm đến hết đất nhà ông Cừa	1.500	700	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu bến Đám	1.300	600	
3	Đường vành đai 2 thị trấn Neo	3.000	1.800	
4	Đường vành đai 1 thị trấn Neo	3.000	1.800	
5	Đoạn từ lối rẽ nhà Ông Hoan đến Công Cả đi xã Cảnh Thụy	2.000	800	500
6	Đoạn từ hết Đội thuế số 1 đến Kênh Nham Biền	2.000	800	
7	Đoạn từ ngã ba huyện đến điểm rẽ đi thôn Biền Đông, xã Cảnh Thụy	2.000	700	500
8	Đoạn từ giáp điểm rẽ đi thôn Biền Đông đến Công Cả	1.500	500	
9	Đoạn từ đường tỉnh 299 đến gầm cầu Bến Đám	1.000	500	
10	Đoạn từ giáp gầm cầu Bến Đám đến hết địa phận thị trấn Neo	800	500	200
11	Các vị trí còn lại các tiểu khu thị trấn Neo	800	500	300
II	THỊ TRẤN TÂN DÂN			
1	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn từ giáp xã Thái Đào đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	3.000	1.800	800
-	Đoạn từ ngã tư Tân An đến điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293	2.500	1.300	700
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân Dân (giáp xã Xuân Phú)	1.500	800	600
2	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân Dân	1.800	900	
3	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)	1.500	800	400
4	Các vị trí còn lại ở các tổ dân phố của thị trấn Tân Dân	500	400	200
III	ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 398			
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm rẽ xã Đồng Phúc	800	500	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ xã Đồng Phúc đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	1.600	600	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thụy.	1.600	700	
-	Đoạn từ hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thụy đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy	2.000	1.000	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy đến Cống Buộm	2.500	1.300	
-	Đoạn từ hết đất cây xăng Anh Phong đến đầu Cống Kem xã Nham Sơn	3.000	1.300	
-	Đoạn từ Cống Kem xã Nham Sơn đến hết trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong	1.500	500	
-	Đoạn từ hết trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong đến đường QL1A	2.500	1.500	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Lịm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)	3.000	1.300	800
2	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết đất địa phận xã Xuân Phú	1.300	500	
-	Đoạn từ hết địa phận xã Xuân Phú đến điểm giao tỉnh lộ 299 và tỉnh lộ 293 (địa phận xã Tân An)	1.500	800	600
-	Đoạn từ giáp điểm giao tỉnh lộ 299 và tỉnh lộ 293 (địa phận xã Tân An) đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	2.500	1.300	700
3	Tỉnh lộ 299B			
-	Đoạn từ ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) đến hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh thôn Kim Xuyên, xã Tân An	2.500	1.200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh thôn Kim Xuyên, xã Tân An đến điểm rẽ làng nghề, xã Lăng Sơn	1.300	600	
-	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề (xã Quỳnh Sơn)	1.000	500	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ vào làng nghề xã Lăng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	1.800	800	
-	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết đất nhà bà Lan Hội, hết dốc đường Dê đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên	1.000	600	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (đèo Dê) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	900	400	
4	Đường Quốc phòng xã Tư Mại			
-	Đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	1.100	600	
-	Đoạn hết đất xã Cảnh Thụy đến cầu Thượng - Đông Khánh, xã Tư Mại (kênh cấp 1)	1.000	500	
5	Trục đường nối từ tỉnh 398 đi Quốc lộ 18	2.500	1.300	
6	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận các xã Hương Gián, Tân An, Lão Hộ	1.800	900	
7	Đoạn từ thôn Ninh Xuyên đến Ổ cá	800	500	
8	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề xã Lăng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn)	1000	500	

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THUỘC MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG



Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	ĐEN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN NEO			
1	Tỉnh lộ 398			
-	Đoạn từ giáp Cống Buộm đến hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cà xã Cảnh Thụy)	3.500	1.300	
-	Đoạn từ hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cà xã Cảnh Thụy) đến giáp đất Đội thuế số 1 thị trấn Neo	4.000	2.000	
-	Đoạn từ Đội thuế số 1 đến hết đất cây xăng Anh Phong	3.800	1.800	
2	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm	2.300	1.200	
-	Đoạn từ hết đất Kiểm Lâm đến hết đất nhà ông Cừa	1.500	700	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu bến Đám	1.300	600	
3	Đường vành đai 2 thị trấn Neo	3.000	1.800	
4	Đường vành đai 1 thị trấn Neo	3.000	1.800	
5	Đoạn từ lối rẽ nhà Ông Hoan đến Cống Cả đi xã Cảnh Thụy	2.000	800	500
6	Đoạn từ hết Đội thuế số 1 đến Kênh Nham Biền	2.000	800	
7	Đoạn từ ngã ba huyện đến điểm rẽ đi thôn Biền Đông, xã Cảnh Thụy	2.000	700	500
8	Đoạn từ giáp điểm rẽ đi thôn Biền Đông đến Cống Cả	1.500	500	
9	Đoạn từ đường tỉnh 299 đến gầm cầu Bến Đám	1.000	500	
10	Đoạn từ giáp gầm cầu Bến Đám đến hết địa phận thị trấn Neo	800	500	200
11	Các vị trí còn lại các tiểu khu thị trấn Neo	800	500	300
II	THỊ TRẤN TÂN DÂN			
1	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn từ giáp xã Thái Đào đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	3.000	1.800	800
-	Đoạn từ ngã tư Tân An đến điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293	2.500	1.300	700
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân Dân (giáp xã Xuân Phú)	1.500	800	600
2	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân Dân	1.800	900	
3	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)	1.500	800	400
4	Các vị trí còn lại ở các tổ dân phố của thị trấn Tân Dân	500	400	200
III	ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 398			
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm rẽ xã Đồng Phúc	800	500	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ xã Đồng Phúc đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	1.600	600	
-	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thụy.	1.600	700	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thụy đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy	2.000	1.000	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy đến Cống Buộm	2.500	1.300	
-	Đoạn từ hết đất cây xăng Anh Phong đến đầu Cống Kem xã Nham Sơn	3.000	1.300	
-	Đoạn từ Cống Kem xã Nham Sơn đến hết trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong	1.500	500	
-	Đoạn từ hết trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong đến đường QL1A	2.500	1.500	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Lịm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)	3.000	1.300	800
2	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết đất địa phận xã Xuân Phú	1.300	500	
-	Đoạn từ hết địa phận xã Xuân Phú đến điểm giao tỉnh lộ 299 và tỉnh lộ 293 (địa phận xã Tân An)	1.500	800	600
-	Đoạn từ giáp điểm giao tỉnh lộ 299 và tỉnh lộ 293 (địa phận xã Tân An) đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	2.500	1.300	700
3	Tỉnh lộ 299B			
-	Đoạn từ ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) đến hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh thôn Kim Xuyên, xã Tân An	2.500	1.200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh thôn Kim Xuyên, xã Tân An đến điểm rẽ làng nghề, xã Lăng Sơn	1.300	600	
-	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề (xã Quỳnh Sơn)	1.000	500	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ vào làng nghề xã Lăng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	1.800	800	
-	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết đất nhà bà Lan Hội, hết dốc đường Dê đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên	1.000	600	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (đèo Dê) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	900	400	
4	Đường Quốc phòng xã Tư Mại			
-	Đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	1.100	600	
-	Đoạn hết đất xã Cảnh Thụy đến cầu Thượng - Đông Khánh, xã Tư Mại (kênh cấp 1)	1.000	500	
5	Trục đường nối từ tỉnh 398 đi Quốc lộ 18	2.500	1.300	
6	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận các xã Hương Gián, Tân An, Lão Hộ	1.800	900	
7	Đoạn từ thôn Ninh Xuyên đến Ở cá	800	500	
8	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề xã Lăng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn)	1000	500	



BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Miền núi												
1	Xã nhóm A	1.000	700	500	300	700	500	350	250	500	300	250	200
2	Xã nhóm B	800	600	400	250	600	400	300	200	400	250	200	
3	Xã nhóm C	700	500	350	240	500	300	250	180	350	200	180	

BẢNG 9. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Miền núi												
1	Xã nhóm A	550	350	320	170	310	210	180	160	200	170	150	
2	Xã nhóm B	450	300	180	160	250	190	160	150	180	160		
3	Xã nhóm C	300	240	160	150	210	160	140		160	150		

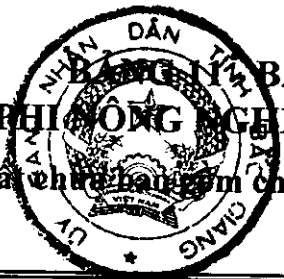
BẢNG 10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Miền núi												
1	Xã nhóm A	550	350	320	170	310	210	180	160	200	170	150	
2	Xã nhóm B	450	300	180	160	250	190	160	150	180	160		
3	Xã nhóm C	300	240	160	150	210	160	140		160	150		

Xã miền núi :

- Xã nhóm A: Nham Sơn, Tân An, Tiền Phong, Đức Giang, Tư Mại, Tiến Dũng, Nội Hoàng, Cảnh Thụy
- Xã nhóm B: Yên Lư, Lãng Sơn, Quỳnh Sơn, Hương Gián, Xuân Phú.
- Xã nhóm C: Đồng Phúc, Đồng Việt, Tân Liễu, Lão Hộ, Trí Yên, Thắng Cương.



**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP**
(Đất chưa bao gồm chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật- đất thô)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT
1	Thành phố Bắc Giang	
-	Khu công nghiệp Song Khê- Nội Hoàng	650.000
-	Cụm công nghiệp Xương Giang 1	2.000.000
-	Cụm công nghiệp Xương Giang 2	1.500.000
-	Cụm công nghiệp Đình Kế	2.000.000
-	Cụm công nghiệp Thọ Xương	1.500.000
2	Huyện Việt Yên	650.000
3	Huyện Yên Dũng	650.000
4	Huyện Lạng Giang	450.000
5	Huyện Hiệp Hòa	600.000
6	Huyện Tân Yên	450.000
7	Huyện Lục Nam	450.000
8	Huyện Yên Thế	400.000
9	Huyện Lục Ngạn	400.000
10	Huyện Sơn Động	350.000